

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN     |                                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-------------|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1           |                                                      | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>2.718.730.704.861</b> | <b>1.921.002.547.936</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>107.241.634.074</b>   | <b>92.234.971.224</b>    |
|             | 1. Tiền                                              | 111        |             | 107.241.634.074          | 92.234.971.224           |
|             | 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             |                          |                          |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |             | <b>1.842.506.867.781</b> | <b>1.087.735.468.942</b> |
|             | 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        |             | 2.610.000.000            | 2.610.000.000            |
|             | 2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)      | 122        |             | (2.044.654.919)          | (2.095.304.108)          |
|             | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        |             | 1.841.941.522.700        | 1.087.220.773.050        |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |             | <b>566.886.514.823</b>   | <b>511.252.794.182</b>   |
|             | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        |             | 470.101.127.370          | 455.279.442.869          |
|             | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | 7.438.967.204            | 5.456.574.164            |
|             | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             |                          |                          |
|             | 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             |                          |                          |
|             | 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                      | 135        |             |                          |                          |
|             | 6. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        |             | 90.354.526.466           | 51.249.061.373           |
|             | 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 137        |             | (1.008.106.217)          | (732.284.224)            |
|             | 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139        |             |                          |                          |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                                  | <b>140</b> |             | <b>174.724.944.357</b>   | <b>210.436.116.218</b>   |
|             | 1. Hàng tồn kho                                      | 141        |             | 174.724.944.357          | 210.436.116.218          |
|             | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             |                          |                          |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>27.370.743.826</b>    | <b>19.343.197.370</b>    |
|             | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        |             | 8.993.416.089            | 4.087.387.636            |
|             | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 16.665.041.979           | 13.765.768.369           |
|             | 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước               | 153        |             | 1.712.285.758            | 1.490.041.365            |
|             | 4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ            | 154        |             |                          |                          |
|             | 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 155        |             |                          |                          |
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>593.489.407.062</b>   | <b>1.058.956.123.770</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>130.723.431</b>       | <b>112.549.408</b>       |
|             | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             |                          |                          |
|             | 2. Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212        |             |                          |                          |
|             | 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 213        |             |                          |                          |
|             | 4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn                   | 214        |             |                          |                          |

| 1                                          |                                                   | 2          | 3 | 4                        | 5                        |
|--------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|---|--------------------------|--------------------------|
|                                            | 5. Phải thu về cho vay dài hạn                    | 215        |   |                          |                          |
|                                            | 6. Phải thu dài hạn khác                          | 216        |   | 130.723.431              | 112.549.408              |
|                                            | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |   |                          |                          |
| <b>II.</b>                                 | <b>Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b> |   | <b>289.207.069.367</b>   | <b>293.641.148.767</b>   |
|                                            | 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        |   | 218.476.678.179          | 223.061.806.119          |
|                                            | - Nguyên giá                                      | 222        |   | 976.790.177.126          | 963.161.283.038          |
|                                            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |   | (758.313.498.947)        | (740.099.476.919)        |
|                                            | 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |   |                          |                          |
|                                            | - Nguyên giá                                      | 225        |   |                          |                          |
|                                            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |   |                          |                          |
|                                            | 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        |   | 70.730.391.188           | 70.579.342.648           |
|                                            | - Nguyên giá                                      | 228        |   | 88.165.014.654           | 87.675.014.654           |
|                                            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |   | (17.434.623.466)         | (17.095.672.006)         |
| <b>III.</b>                                | <b>Bất động sản đầu tư</b>                        | <b>230</b> |   |                          |                          |
|                                            | - Nguyên giá                                      | 231        |   |                          |                          |
|                                            | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 232        |   |                          |                          |
| <b>IV.</b>                                 | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                    | <b>240</b> |   | <b>8.816.047.815</b>     | <b>8.440.764.617</b>     |
|                                            | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn   | 241        |   |                          |                          |
|                                            | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 242        |   | 8.816.047.815            | 8.440.764.617            |
| <b>V.</b>                                  | <b>Các khoản tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> |   |                          | <b>500.400.000.000</b>   |
|                                            | 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |   |                          |                          |
|                                            | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết        | 252        |   |                          |                          |
|                                            | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 253        |   |                          |                          |
|                                            | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254        |   |                          |                          |
|                                            | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                | 255        |   |                          | 500.400.000.000          |
| <b>VI.</b>                                 | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |   | <b>295.335.566.449</b>   | <b>256.361.660.978</b>   |
|                                            | 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        |   | 289.847.221.355          | 251.566.635.106          |
|                                            | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |   | 5.488.345.094            | 4.795.025.872            |
|                                            | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn    | 263        |   |                          |                          |
|                                            | 4. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |   |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> |                                                   | <b>270</b> |   | <b>3.312.220.111.923</b> | <b>2.979.958.671.706</b> |

| NGUỒN VỐN |                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------|----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1         |                                        | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A.</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>       | <b>300</b> |             | <b>2.484.744.479.943</b> | <b>2.096.167.311.152</b> |
| <b>I.</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>2.381.625.918.770</b> | <b>2.021.564.655.119</b> |
|           | 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        |             | 658.755.112.487          | 722.785.504.323          |
|           | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        |             | 22.612.525.053           | 25.091.591.759           |
|           | 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313        |             | 16.812.355.893           | 16.734.464.141           |

| 1          |                                                | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
|------------|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 57.013.918.289         | 56.854.887.494         |
|            | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 8.756.026.667          | 4.971.946.864          |
|            | 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             |                        |                        |
|            | 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 317        |             |                        |                        |
|            | 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 8.014.704              | 50.727.273             |
|            | 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        |             | 83.994.646.579         | 12.668.256.905         |
|            | 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        |             | 1.503.518.120.714      | 1.171.191.859.550      |
|            | 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        |             |                        |                        |
|            | 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   | 322        |             | 30.155.198.384         | 11.215.416.810         |
|            | 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                        |                        |
|            | 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             |                        |                        |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>103.118.561.173</b> | <b>74.602.656.033</b>  |
|            | 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                        |                        |
|            | 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                        |                        |
|            | 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        |             |                        |                        |
|            | 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                        |                        |
|            | 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                        |                        |
|            | 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             |                        |                        |
|            | 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | 103.118.561.173        | 74.602.656.033         |
|            | 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        |             |                        |                        |
|            | 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                        |                        |
|            | 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                        |                        |
|            | 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        |             |                        |                        |
|            | 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        |             |                        |                        |
|            | 13. Quỹ phát triển kho học và công nghệ        | 343        |             |                        |                        |
| <b>B.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)</b>          | <b>400</b> |             | <b>827.475.631.980</b> | <b>883.791.360.554</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>827.475.631.980</b> | <b>883.791.360.554</b> |
|            | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 603.426.380.000        | 603.426.380.000        |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 603.426.380.000        | 603.426.380.000        |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
|            | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             |                        |                        |
|            | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
|            | 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
|            | 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (49.700.000)           | (49.700.000)           |
|            | 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
|            | 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
|            | 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 156.674.720.641        | 156.674.720.641        |
|            | 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
|            | 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
|            | 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 55.227.737.940         | 108.110.433.227        |

| 1                                              | 2          | 3 | 4                        | 5                        |
|------------------------------------------------|------------|---|--------------------------|--------------------------|
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |   | (380.563.214)            | (291.106.412)            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |   | 55.608.301.154           | 108.401.539.639          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |   |                          |                          |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát        | 429        |   | 12.196.493.399           | 15.629.526.686           |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |   |                          |                          |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |   |                          |                          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |   |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |   | <b>3.312.220.111.923</b> | <b>2.979.958.671.706</b> |

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC



  
**Nguyễn Hữu Quang**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****Quý II năm 2025**

Đơn vị tính: Việt nam đồng

| CHỈ TIÊU |                                                                       | Mã số | Thuyết minh | Quý II            |                   | Lũy kế từ đầu năm |                   |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| I        |                                                                       | 2     | 3           | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay           | Năm trước         |
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 01    | VI.25       | 1.201.202.034.552 | 1.031.641.498.936 | 2.350.436.527.982 | 2.055.345.365.510 |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                                          | 02    |             | 16.039.401.346    | 17.810.485.230    | 36.175.629.466    | 38.055.659.639    |
| 3.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)            | 10    |             | 1.185.162.633.206 | 1.013.831.013.706 | 2.314.260.898.516 | 2.017.289.705.871 |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                                      | 11    | VI.27       | 976.262.238.190   | 837.332.468.267   | 1.914.928.676.405 | 1.673.559.328.714 |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)              | 20    |             | 208.900.395.016   | 176.498.545.439   | 399.332.222.111   | 343.730.377.157   |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21    | VI.26       | 25.913.111.896    | 21.639.562.780    | 52.223.044.107    | 43.234.283.775    |
| 7.       | Chi phí tài chính                                                     | 22    | VI.28       | 20.607.847.706    | 13.331.801.606    | 38.188.976.188    | 26.876.896.030    |
|          | - Bao gồm: Chi phí lãi vay                                            | 23    |             | 14.526.785.282    | 9.849.784.492     | 28.078.805.015    | 20.054.911.531    |
| 8        | Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                   | 24    |             | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 9        | Chi phí bán hàng                                                      | 25    |             | 121.944.094.788   | 91.278.925.946    | 230.937.748.680   | 183.750.794.264   |
| 1        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                          | 26    |             | 56.089.639.408    | 49.871.002.904    | 110.329.345.389   | 96.314.589.949    |
| 11       | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+23+24-(25+26)} | 30    |             | 36.171.925.010    | 43.656.377.763    | 72.099.195.961    | 80.022.380.689    |
| 12       | Thu nhập khác                                                         | 31    |             | 4.155.252.253     | 447.419.912       | 4.501.808.582     | 496.166.128       |
| 13       | Chi phí khác                                                          | 32    |             | 50.374.335        | 50.995.603        | 182.402.051       | 51.210.888        |
| 14       | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                             | 40    |             | 4.104.877.918     | 396.424.309       | 4.319.406.531     | 444.955.240       |
| 15       | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                          | 50    |             | 40.276.802.928    | 44.052.802.072    | 76.418.602.492    | 80.467.335.929    |
| 16       | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                           | 51    |             | 9.369.388.365     | 9.056.039.268     | 17.623.870.500    | 16.881.778.859    |
| 17       | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                            | 52    |             | (223.139.253)     | 253.334.041       | (693.319.222)     | (151.489.324)     |
| 18       | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                                 | 60    |             | 31.130.553.816    | 34.743.428.763    | 59.488.051.214    | 63.737.046.394    |
| 19       | Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                     |       |             | 30.087.762.067    | 33.539.555.455    | 55.608.301.154    | 60.681.251.666    |
| 20       | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                        |       |             | 1.042.791.749     | 1.203.873.308     | 3.879.750.060     | 3.055.794.728     |
| 21       | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                              | 70    |             | 499               | 711               | 837               | 816               |
| 22       | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                            | 71    |             |                   |                   |                   |                   |

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Học*  
Phạm Văn Học

*Huyền*  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Nguyễn Thị Thanh Huyền

*Quang*  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
NGUYỄN HỮU QUANG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

ĐVT: Đồng

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1                                                                                          | 2         | 3           | 4                            | 5                            |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                              |                              |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             | <b>01</b> |             | <b>76.418.602.492</b>        | <b>80.467.335.929</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |           |             |                              |                              |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02        |             | 18.687.170.657               | 20.337.224.431               |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03        |             | 225.172.804                  | 67.145.292                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (5.183.398.279)              | 31.814.487                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05        |             | (47.245.316.651)             | (42.833.449.283)             |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06        |             | 28.078.805.015               | 20.054.911.531               |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07        |             | -                            | -                            |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> |             | <b>70.981.036.038</b>        | <b>78.124.982.387</b>        |
| - Tăng giảm các khoản phải thu                                                             | 09        |             | (19.533.145.878)             | (20.698.490.846)             |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                   | 10        |             | 35.711.171.861               | 13.392.205.548               |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             | 11        |             | (42.532.262.178)             | 231.198.826.928              |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                              | 12        |             | (43.186.614.702)             | (6.995.351.441)              |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                         | 13        |             | -                            | -                            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14        |             | (26.632.918.852)             | (18.344.763.700)             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15        |             | (15.573.463.778)             | (13.260.914.511)             |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16        |             | -                            | -                            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17        |             | (7.693.346.561)              | (10.976.836.901)             |
| <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | <b>20</b> |             | <b>(48.459.544.050)</b>      | <b>252.439.657.464</b>       |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |             | (14.650.286.979)             | (5.609.184.157)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác                            | 22        |             | 154.296.296                  | 210.592.592                  |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (891.720.749.650)            | (722.957.132.800)            |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 637.400.000.000              | 448.300.000.000              |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25        |             | -                            | -                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26        |             | -                            | -                            |

| Chỉ tiêu                                                                               | Mã số | Thuyết minh   | Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------|------------------------------|------------------------------|
| 1                                                                                      | 2     | 3             | 4                            | 5                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 27    |               | 6.903.524.875                | 26.677.748.746               |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                       | 30    |               | (261.913.215.458)            | (253.377.975.619)            |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                     |       |               |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31    |               | -                            | -                            |
| 2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |               | -                            | -                            |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                  | 33    |               | 1.915.281.606.743            | 1.366.788.490.016            |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                 | 34    |               | (1.582.955.345.579)          | (1.318.264.286.570)          |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                      | 35    |               | -                            | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                             | 36    |               | (6.947.144.179)              | (5.314.119.004)              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                    | 40    |               | 325.379.116.985              | 43.210.084.442               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                    | 50    |               | 15.006.357.477               | 42.271.766.287               |
| <i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>                                                 | 60    |               | 92.234.971.224               | 69.346.756.213               |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                | 61    |               | 305.373                      | 190.240                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>                                  | 70    | <b>VII.34</b> | 107.241.634.074              | 111.618.712.740              |

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025  
TỔNG GIÁM ĐỐC



**Nguyễn Hữu Quang**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:  
Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên.

| Tên công ty                              | Địa chỉ                                                                                               | Vốn điều lệ    | Vốn Tổng công ty góp | Tỷ lệ vốn góp | Quyền biểu quyết |
|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------|------------------|
| Công ty con, công ty liên kết            |                                                                                                       |                |                      |               |                  |
| 1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng | Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong, P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng | 30.000.000.000 | 30.000.000.000       | 100%          | 100%             |
| 2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng   | Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng          | 40.000.000.000 | 40.000.000.000       | 100%          | 100%             |
| 3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn   | Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.                                           | 70.000.000.000 | 70.000.000.000       | 100%          | 100%             |
| 4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ   | 346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam                | 27.000.000.000 | 27.000.000.000       | 100%          | 100%             |
| 5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội    | 775 đường giải phóng, P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội                                                 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000       | 100%          | 100%             |
| 6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG           | Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.                                                     | 22.524.919.267 | 11.487.708.826       | 51%           | 51%              |

### II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật Kế toán và Chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.  
Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.  
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a. Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
  - b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
  - c. Đầu tư vào công ty con: Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
  - d. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế nhập kho.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán và áp dụng thống nhất toàn Tổng Công ty, các Công Ty TNHH một thành viên đối với tất cả các mặt hàng: gas, bếp gas, phụ kiện, vật tư, vỏ bình gas và các hàng hóa khác.
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất động sản đầu tư: theo nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: theo đường thẳng; Do Tổng Công Ty quy định và trong giới hạn khung thời gian khấu hao TSCĐ theo Thông Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn
  - Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí...

- Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.
  - Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ đều trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
  - Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:  
Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
  - +  
Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
  - +  
Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập:
- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công Ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.
  - Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
  - Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác.
14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 01. Tiền                     | Cuối kỳ         | Đầu năm        |
|------------------------------|-----------------|----------------|
| - Tiền mặt                   | 8.592.248.179   | 3.745.778.204  |
| + Tiền Việt Nam              | 8.592.248.179   | 3.745.778.204  |
| + Ngoại tệ                   |                 |                |
| + Vàng bạc, kim khí, đá quý  |                 |                |
| - Tiền gửi ngân hàng         | 98.482.415.162  | 88.489.193.020 |
| + Tiền Việt Nam              | 98.435.529.357  | 88.442.444.100 |
| + Ngoại tệ                   | 46.885.805      | 46.748.920     |
| + Vàng bạc, kim khí, đá quý  |                 |                |
| - Tiền đang chuyển           | 166.970.733     | 0              |
| + Tiền Việt Nam              | 166.970.733     | 0              |
| + Ngoại tệ                   |                 |                |
| + Vàng bạc, kim khí, đá quý  |                 |                |
| - Các khoản tương đương tiền |                 |                |
| Cộng                         | 107.241.634.074 | 92.234.971.224 |

| 02. Các khoản đầu tư tài chính                 | Cuối kỳ       |                |               | Đầu năm       |                |          |
|------------------------------------------------|---------------|----------------|---------------|---------------|----------------|----------|
|                                                | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Dự phòng      | Giá gốc       | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a. Chứng khoán kinh doanh                      | 2.610.000.000 | 565.345.081    | 2.044.654.919 | 2.610.000.000 | 2.610.000.000  | 0        |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                        | 2.610.000.000 | 565.345.081    | 2.044.654.919 | 2.610.000.000 | 2.610.000.000  | 0        |
| + Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội | 2.610.000.000 | 565.345.081    | 2.044.654.919 | 2.610.000.000 | 2.610.000.000  | 0        |
| - Tổng giá trị trái phiếu                      | 0             | 0              | 0             | 0             | 0              | 0        |
| - Các khoản đầu tư khác                        | 0             | 0              | 0             | 0             | 0              | 0        |
| - Lý do thay đổi từng khoản                    | 0             | 0              | 0             | 0             | 0              | 0        |
| + Về số lượng                                  | 0             | 0              | 0             | 0             | 0              | 0        |
| + Về giá trị                                   | 0             | 0              | 0             | 0             | 0              | 0        |

| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối kỳ           |                   | Đầu năm           |                   |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                    | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    | Giá gốc           | Giá trị ghi sổ    |
| b1. Ngắn hạn                       | 1.841.941.522.700 | 1.841.941.522.700 | 1.087.220.773.050 | 1.087.220.773.050 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 1.841.941.522.700 | 1.841.941.522.700 | 1.087.220.773.050 | 1.087.220.773.050 |
| - Trái phiếu                       | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| - Các khoản đầu tư khác            | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| b2. Dài hạn                        | 0                 | 0                 | 500.400.000.000   | 500.400.000.000   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 0                 | 0                 | 500.400.000.000   | 500.400.000.000   |
| - Trái phiếu                       | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| - Các khoản đầu tư khác            | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |

| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác       | Cuối kỳ         |                 |          | Đầu năm         |                 |          |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|----------|-----------------|-----------------|----------|
|                                         | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng | Giá gốc         | Giá trị hợp lý  | Dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con                | 198.487.708.826 | 198.487.708.826 | 0        | 198.487.708.826 | 198.487.708.826 | 0        |
| + Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng | 30.000.000.000  | 30.000.000.000  | 0        | 30.000.000.000  | 30.000.000.000  | 0        |
| + Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng   | 40.000.000.000  | 40.000.000.000  | 0        | 40.000.000.000  | 40.000.000.000  | 0        |
| + Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn   | 70.000.000.000  | 70.000.000.000  | 0        | 70.000.000.000  | 70.000.000.000  | 0        |
| + Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ   | 27.000.000.000  | 27.000.000.000  | 0        | 27.000.000.000  | 27.000.000.000  | 0        |
| + Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội    | 20.000.000.000  | 20.000.000.000  | 0        | 20.000.000.000  | 20.000.000.000  | 0        |
| + Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG           | 11.487.708.826  | 11.487.708.826  | 0        | 11.487.708.826  | 11.487.708.826  | 0        |
| - Đầu tư vào công ty liên               | 0               | 0               | 0        | 0               | 0               | 0        |

|                          |   |   |   |   |   |   |
|--------------------------|---|---|---|---|---|---|
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|--------------------------|---|---|---|---|---|---|

| 03. Phải thu của khách hàng                                                                                     | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                                                      | <b>470.101.127.370</b> | <b>455.279.442.869</b> |
| - Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng                                      | 0                      | 0                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                                            | 470.101.127.370        | 455.279.442.869        |
| <b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                                                                       | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng                                      | 0                      | 0                      |
| + Công ty cổ phần Pymepharco                                                                                    | 0                      | 0                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                                            | 0                      | 0                      |
| <b>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)</b> | <b>126.866.007.494</b> | <b>137.370.428.207</b> |

| 04. Phải thu khác                           | Cuối kỳ               |          | Đầu năm               |          |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                             | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                          | <b>90.354.526.466</b> | <b>0</b> | <b>51.249.061.373</b> | <b>0</b> |
| - Phải thu về cổ phần hóa                   | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| - Phải thu người lao động                   | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 1.264.536.180         | 0        | 2.109.528.980         | 0        |
| - Cho mượn                                  | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| - Các khoản chi hộ                          | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| - Phải thu khác                             | 89.089.990.286        | 0        | 49.139.532.393        | 0        |
| <b>b. Dài hạn</b>                           | <b>130.723.431</b>    | <b>0</b> | <b>112.549.408</b>    | <b>0</b> |
| - Phải thu về cổ phần hóa                   | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| - Phải thu người lao động                   | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 130.723.431           | 0        | 112.549.408           | 0        |
| - Cho mượn                                  | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| - Các khoản chi hộ                          | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| - Phải thu khác                             | 0                     | 0        | 0                     | 0        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>90.485.249.897</b> | <b>0</b> | <b>51.361.610.781</b> | <b>0</b> |

| 05. Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|-----------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                             | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a. Tiền                     | 0        | 0       | 0        | 0       |
| b. Hàng tồn kho             | 0        | 0       | 0        | 0       |
| c. TSCĐ                     | 0        | 0       | 0        | 0       |
| d. Tài sản khác             | 0        | 0       | 0        | 0       |

| 06. Nợ xấu                                                                                                   | Cuối kỳ     |                        | Đầu năm     |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
|                                                                                                              | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc     | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 208.597.506 | 208.597.506            | 565.277.483 | 565.277.483            |
| - Khách hàng chiếm từ 10% trở lên                                                                            | 0           | 0                      | 256.499.084 | 256.499.084            |
| + Công ty TNHH một thành viên TM và DV Phương Chi                                                            | 0           | 0                      | 0           | 0                      |
| + Công ty TNHH Công Nghiệp YoungSun Wolfram Việt                                                             | 0           | 0                      | 0           | 0                      |
| + CÔNG TY TNHH MTV CẦN TIẾN ĐẠT                                                                              | 0           | 0                      | 0           | 0                      |
| + DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BÌNH MINH GAS CÁT TIẾN                                                                | 0           | 0                      | 256.499.084 | 256.499.084            |
| - Khách hàng khác                                                                                            | 208.597.506 | 208.597.506            | 308.778.399 | 308.778.399            |

| 07. Hàng tồn kho                                                                                              | Cuối kỳ        |          | Đầu năm        |          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                                                                                               | Giá gốc        | Dự phòng | Giá gốc        | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường                                                                                      | 84.947.597     | 0        | 50.627.224.694 | 0        |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                                       | 73.105.605.242 | 0        | 64.628.502.652 | 0        |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                                            | 1.307.347.200  | 0        | 1.949.184.000  | 0        |
| + Vò bình gas                                                                                                 | 952.356.000    | 0        | 1.949.184.000  | 0        |
| + Công cụ, dụng cụ khác                                                                                       | 354.991.200    | 0        | 0              | 0        |
| - Chi phí SX, KD dở dang                                                                                      | 3.432.075.969  | 0        | 2.790.526.680  | 0        |
| - Thành phẩm                                                                                                  | 1.983.684.390  | 0        | 1.095.199.551  | 0        |
| - Hàng hoá                                                                                                    | 94.811.283.959 | 0        | 87.106.426.734 | 0        |
| + Gas, bếp và phụ kiện                                                                                        | 86.223.496.350 | 0        | 82.433.793.620 | 0        |
| + Hàng hóa khác                                                                                               | 8.587.787.609  | 0        | 4.672.633.114  | 0        |
| - Hàng gửi đi bán                                                                                             | 0              | 0        | 2.239.051.907  | 0        |
| + Gas, bếp và phụ kiện                                                                                        | 0              | 0        | 0              | 0        |
| + Hàng hóa khác                                                                                               | 0              | 0        | 2.239.051.907  | 0        |
| + Hàng hóa kho bảo thuế                                                                                       | 0              | 0        | 0              | 0        |
| - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:            | 0              | 0        | 0              | 0        |
| - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ           | 0              | 0        | 0              | 0        |
| - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước | 0              | 0        | 0              | 0        |

| 08. Tài sản dở dang dài hạn                             | Cuối kỳ       |                        | Đầu năm       |                        |
|---------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                                                         | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn         |               |                        |               |                        |
| b. Xây dựng cơ bản dở dang                              | 8.816.047.815 | 8.816.047.815          | 8.440.764.617 | 8.440.764.617          |
| - Mua sắm                                               | 0             | 0                      | 0             | 0                      |
| - Xây dựng cơ bản                                       | 8.816.047.815 | 8.816.047.815          | 8.440.764.617 | 8.440.764.617          |
| + Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa         | 913.344.789   | 913.344.789            | 913.344.789   | 913.344.789            |
| + Công trình kho LPG Quảng Bình                         | 0             | 0                      | 0             | 0                      |
| + Công trình văn phòng Công ty Gas Petrolimex Hải Phòng | 46.833.357    | 46.833.357             | 46.833.357    | 46.833.357             |
| + Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)                 | 7.855.869.669 | 7.855.869.669          | 7.480.586.471 | 7.480.586.471          |
| - Sửa chữa                                              | 0             | 0                      | 0             | 0                      |

#### 09. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Tên chỉ tiêu                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | PT vận tải      | Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác     | Tổng cộng       |
|-----------------------------|------------------------|------------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình |                        |                  |                 |                 |               |                 |
| 1. Số dư đầu năm            | 413.299.113.922        | 396.013.423.140  | 129.924.615.255 | 17.660.222.699  | 6.263.908.022 | 963.161.283.038 |

|                                               |                 |                 |                 |                |               |                 |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|
| 2. Số tăng trong kỳ                           | 6.430.118.443   | 3.037.775.470   | 4.441.446.882   | 86.000.000     | 279.662.986   | 14.275.003.781  |
| - Mua sắm mới                                 | 0               | 3.037.775.470   | 4.441.446.882   | 86.000.000     | 237.323.986   | 7.802.546.338   |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                      | 6.430.118.443   | 0               | 0               | 0              | 42.339.000    | 6.472.457.443   |
| - Tăng khác                                   | 0               | 0               | 0               | 0              | 0             | 0               |
| 3. Số giảm trong kỳ                           | 30.424.173      | 70.334.120      | 490.000.000     | 55.351.400     | 0             | 646.109.693     |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư             | 0               | 0               | 0               | 0              | 0             | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | 30.424.173      | 70.334.120      | 0               | 55.351.400     | 0             | 156.109.693     |
| - Giảm khác                                   | 0               | 0               | 490.000.000     | 0              | 0             | 490.000.000     |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 419.698.808.192 | 398.980.864.490 | 133.876.062.137 | 17.690.871.299 | 6.543.571.008 | 976.790.177.126 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                 |                 |                 |                |               |                 |
| 1. Số dư đầu năm                              | 292.234.976.433 | 328.215.501.580 | 99.043.414.478  | 15.542.242.660 | 5.063.341.768 | 740.099.476.919 |
| 2. Số tăng trong kỳ                           | 6.324.259.849   | 7.141.962.813   | 4.185.254.835   | 525.350.751    | 171.390.949   | 18.348.219.197  |
| - Khấu hao trong năm                          | 6.324.259.849   | 7.141.962.813   | 4.185.254.835   | 525.350.751    | 171.390.949   | 18.348.219.197  |
| - Tăng khác                                   | 0               | 0               | 0               | 0              | 0             | 0               |
| 3. Số giảm trong kỳ                           | 30.424.173      | 48.421.596      | 0               | 55.351.400     | 0             | 134.197.169     |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư             | 0               | 0               | 0               | 0              | 0             | 0               |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | 30.424.173      | 48.421.596      | 0               | 55.351.400     | 0             | 134.197.169     |
| - Giảm khác                                   | 0               | 0               | 0               | 0              | 0             | 0               |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 298.528.812.109 | 335.309.042.797 | 103.228.669.313 | 16.012.242.011 | 5.234.732.717 | 758.313.498.947 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                 |                 |                 |                |               |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                           | 121.064.137.489 | 67.797.921.560  | 30.881.200.777  | 2.117.980.039  | 1.200.566.254 | 223.061.806.119 |
| 2. Tại ngày cuối năm                          | 121.169.996.083 | 63.671.821.693  | 30.647.392.824  | 1.678.629.288  | 1.308.838.291 | 218.476.678.179 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

3.245.044.306 đồng  
413.431.708.764 đồng

#### 10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>         |                   |                 |                         |                   |                   |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 75.731.115.918    | 0               | 0                       | 11.943.898.736    | 0                 | 87.675.014.654 |
| 2. Số tăng trong kỳ               | 0                 | 0               | 0                       | 490.000.000       | 0                 | 490.000.000    |
| - Mua sắm mới                     | 0                 | 0               | 0                       | 0                 | 0                 | 0              |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp   | 0                 | 0               | 0                       | 0                 | 0                 | 0              |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh     | 0                 | 0               | 0                       | 0                 | 0                 | 0              |
| - Tăng khác                       | 0                 | 0               | 0                       | 490.000.000       | 0                 | 490.000.000    |
| 3. Số giảm trong kỳ               | 0                 | 0               | 0                       | 0                 | 0                 | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán (*)        | 0                 | 0               | 0                       | 0                 | 0                 | 0              |
| - Giảm khác (*)                   | 0                 | 0               | 0                       | 0                 | 0                 | 0              |
| 4. Số dư cuối năm                 | 75.731.115.918    | 0               | 0                       | 12.433.898.736    | 0                 | 88.165.014.654 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                         |                   |                   |                |
| 1. Số dư đầu năm                  | 5.613.502.469     | 0               | 0                       | 11.482.169.537    | 0                 | 17.095.672.006 |
| 2. Số tăng trong kỳ               | 173.691.786       | 0               | 0                       | 165.259.674       | 0                 | 338.951.460    |
| - Khấu hao trong năm              | 173.691.786       | 0               | 0                       | 165.259.674       | 0                 | 338.951.460    |
| - Tăng khác                       | 0                 | 0               | 0                       | 0                 | 0                 | 0              |
| 3. Giảm trong kỳ                  | 0                 | 0               | 0                       | 0                 | 0                 | 0              |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 0                 | 0               | 0                       | 0                 | 0                 | 0              |
| - Giảm khác                       | 0                 | 0               | 0                       | 0                 | 0                 | 0              |
| 4. Số dư cuối năm                 | 5.787.194.255     | 0               | 0                       | 11.647.429.211    | 0                 | 17.434.623.466 |

|                                              |                |   |   |             |   |                |
|----------------------------------------------|----------------|---|---|-------------|---|----------------|
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                |   |   |             |   |                |
| 1. Tại ngày đầu năm                          | 70.117.613.449 | 0 | 0 | 461.729.199 | 0 | 70.579.342.648 |
| 2. Tại ngày cuối năm                         | 69.943.921.663 | 0 | 0 | 786.469.525 | 0 | 70.730.391.188 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.854.098.736 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

#### 11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| <b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư</b> | <b>Số đầu năm</b> | <b>Tăng trong năm</b> | <b>Giảm trong năm</b> | <b>Số cuối kỳ</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                     | <b>0</b>          | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>          |
| - Quyền sử dụng đất                      | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |
| - Nhà                                    | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất               | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |
| - Cơ sở hạ tầng                          | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>        | <b>0</b>          | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>          |
| - Quyền sử dụng đất                      | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |
| - Nhà                                    | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất               | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |
| - Cơ sở hạ tầng                          | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>              | <b>0</b>          | <b>0</b>              | <b>0</b>              | <b>0</b>          |
| - Quyền sử dụng đất                      | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |
| - Nhà                                    | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |
| - Nhà và quyền sử dụng đất               | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |
| - Cơ sở hạ tầng                          | 0                 | 0                     | 0                     | 0                 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

| <b>13. Chi phí trả trước</b>                                                                                                                             | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                                                                                       | <b>8.993.416.089</b>   | <b>4.087.387.636</b>   |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ                                                                                                               | 0                      | 0                      |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                                                                                                                              | 0                      | 0                      |
| - Chi phí đi vay                                                                                                                                         | 0                      | 0                      |
| - Các khoản khác                                                                                                                                         | 8.993.416.089          | 4.087.387.636          |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                                                                                        | <b>289.847.221.355</b> | <b>251.566.635.106</b> |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                                                                                         | 0                      | 0                      |
| - Chi phí mua bảo hiểm                                                                                                                                   | 0                      | 0                      |
| - Các khoản khác                                                                                                                                         | 289.847.221.355        | 251.566.635.106        |
| <b>c. Lợi thế thương mại</b>                                                                                                                             |                        |                        |
| - Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm |                        |                        |
| - Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất                                   |                        |                        |

| <b>14. Vay và nợ thuê tài chính</b>          | <b>Cuối kỳ</b>           |                              | <b>Trong kỳ</b>          |                          | <b>Đầu năm</b>           |                              |
|----------------------------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------|
|                                              | <b>Giá trị</b>           | <b>Số có khả năng trả nợ</b> | <b>Tăng</b>              | <b>Giảm</b>              | <b>Giá trị</b>           | <b>Số có khả năng trả nợ</b> |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>                       | <b>1.503.518.120.714</b> | <b>1.503.518.120.714</b>     | <b>1.915.281.606.743</b> | <b>1.582.955.345.579</b> | <b>1.171.191.859.550</b> | <b>1.171.191.859.550</b>     |
| Việt Nam đồng                                | 1.503.518.120.714        | 1.503.518.120.714            | 1.915.281.606.743        | 1.582.955.345.579        | 1.171.191.859.550        | 1.171.191.859.550            |
| Ngoại tệ                                     | 0                        | 0                            | 0                        | 0                        | 0                        | 0                            |
| <b>b. Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)</b> |                          |                              |                          |                          |                          |                              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>1.503.518.120.714</b> | <b>1.503.518.120.714</b>     | <b>1.915.281.606.743</b> | <b>1.582.955.345.579</b> | <b>1.171.191.859.550</b> | <b>1.171.191.859.550</b>     |

| c. Các khoản nợ thuế tài chính                                           | Năm nay                                                                          |                   |                 | Năm trước                                 |                   |            |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                                                                          | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính                                        | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc      | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống                                                       |                                                                                  |                   |                 |                                           |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                     |                                                                                  |                   |                 |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm                                                               |                                                                                  |                   |                 |                                           |                   |            |
|                                                                          |                                                                                  |                   |                 |                                           |                   |            |
| d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán                   | Cuối kỳ                                                                          |                   | Đầu năm         |                                           |                   |            |
|                                                                          | Gốc                                                                              | Lãi               | Gốc             | Lãi                                       |                   |            |
| - Vay                                                                    |                                                                                  |                   |                 |                                           |                   |            |
| - Nợ thuế tài chính                                                      |                                                                                  |                   |                 |                                           |                   |            |
| - Lý do chưa thanh toán                                                  |                                                                                  |                   |                 |                                           |                   |            |
|                                                                          |                                                                                  |                   |                 |                                           |                   |            |
| 15. Phải trả người bán                                                   |                                                                                  |                   | Cuối kỳ         | Đầu năm                                   |                   |            |
| a. Các khoản phải trả người bán                                          |                                                                                  |                   | 658.755.112.487 | 722.785.504.323                           |                   |            |
| -                                                                        | Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn |                   | 587.568.806.211 | 658.646.169.733                           |                   |            |
| +                                                                        | Công ty E1 coporation                                                            |                   | 88.047.080.404  | 130.161.580.213                           |                   |            |
| +                                                                        | Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty                  |                   | 311.587.233.630 | 422.476.279.156                           |                   |            |
| +                                                                        | ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD                                                    |                   | 187.934.492.177 | 106.008.310.364                           |                   |            |
| -                                                                        | Phải trả các đối tượng khác                                                      |                   | 71.186.306.276  | 64.139.334.590                            |                   |            |
| b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                         |                                                                                  |                   | 0               | 0                                         |                   |            |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả |                                                                                  |                   |                 |                                           |                   |            |
| - Phải trả các đối tượng khác                                            |                                                                                  |                   |                 |                                           |                   |            |
| c. Phải trả người bán là các bên liên quan                               |                                                                                  |                   | 395.951.261     | 523.737.701                               |                   |            |
| -                                                                        | Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh                                                     |                   | 0               | 0                                         |                   |            |
| -                                                                        | Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV                                     |                   | 0               | 25.921.481                                |                   |            |
| -                                                                        | Công ty xăng dầu B12                                                             |                   | 33.873.297      | 33.117.190                                |                   |            |
| -                                                                        | Tổng kho xăng dầu Nhà Bè                                                         |                   | 335.509.964     | 345.425.386                               |                   |            |
| -                                                                        | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex                                               |                   | 26.568.000      | 119.273.644                               |                   |            |

#### 16. Trái phiếu phát hành

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm        | Số phải nộp trong kỳ | Số thuế đã nộp trong kỳ | Cuối năm       |
|-----------------------------------------|----------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| a. Phải nộp                             |                |                      |                         |                |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa            | 1.344.702.510  | 24.557.621.521       | 23.480.101.459          | 2.422.222.572  |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu              | 5.837.650.929  | 75.350.935.988       | 76.952.667.114          | 4.235.919.803  |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                | 0              | 0                    | 0                       | 0              |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                  | 0              | 11.377.620.442       | 11.377.620.442          | 0              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 7.696.474.214  | 17.623.870.500       | 15.573.463.778          | 9.746.880.936  |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | 1.829.636.488  | 7.346.727.993        | 7.724.283.229           | 1.452.081.252  |
| - Thuế tài nguyên                       | 0              | 0                    | 0                       | 0              |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất         | 0              | 0                    | 0                       | 0              |
| - Các loại thuế khác                    | 26.000.000     | 1.225.587.706        | 1.251.587.706           | 0              |
| Cộng                                    | 16.734.464.141 | 137.482.364.150      | 3.879.951.227           | 17.857.104.563 |
| b. Phải thu                             |                |                      |                         |                |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa            | 0              | 15.451.005           | 0                       | 15.451.005     |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu              | 0              | 0                    | 0                       | 0              |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                | 0              | 0                    | 0                       | 0              |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                  | 0              | 0                    | 0                       | 0              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 0              | 0                    | 0                       | 0              |
| - Thuế thu nhập cá nhân                 | 1.490.041.365  | 1.123.254.169        | 760.890.355             | 1.852.405.179  |
| - Thuế tài nguyên                       | 0              | 0                    | 0                       | 0              |

|                                 |                      |                      |                      |                      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 0                    | 0                    | 0                    | 0                    |
| - Các loại thuế khác            | 0                    | 123.880.000          | 0                    | 123.880.000          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.490.041.365</b> | <b>1.262.585.174</b> | <b>4.500.896.830</b> | <b>1.991.736.184</b> |

| 18. Chi phí phải trả                                                   | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                     | <b>8.756.026.667</b> | <b>4.971.946.864</b> |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép             | 0                    | 0                    |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                             | 0                    | 0                    |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán | 0                    | 0                    |
| - Các khoản trích trước khác                                           | 8.756.026.667        | 4.971.946.864        |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                      | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| - Lãi vay                                                              | 0                    | 0                    |
| - Các khoản khác                                                       | 0                    | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                                            | <b>8.756.026.667</b> | <b>4.971.946.864</b> |

| 19. Phải trả khác                       | Cuối kỳ                | Đầu năm               |
|-----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>83.994.646.579</b>  | <b>12.668.256.905</b> |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết           | 0                      | 0                     |
| - Kinh phí công đoàn                    | 3.403.016.635          | 3.320.481.330         |
| - Bảo hiểm xã hội                       | 424.147.318            | 0                     |
| - Bảo hiểm y tế                         | 0                      | 86.296.365            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                  | 0                      | 38.159.540            |
| - Phải trả về cổ phần hóa               | 0                      | 0                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn         | 0                      | 0                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả            | 324.242.900            | 324.242.900           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 79.843.239.726         | 8.899.076.770         |
| <b>b. Dài hạn</b>                       | <b>103.118.561.173</b> | <b>74.602.656.033</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn          | 103.118.561.173        | 74.602.656.033        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 0                      | 0                     |
| <b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>              |

| 20. Doanh thu chưa thực hiện                                    | Cuối kỳ          | Đầu năm           |
|-----------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                              | <b>8.014.704</b> | <b>50.727.273</b> |
| - Doanh thu nhận trước                                          | 8.014.704        | 50.727.273        |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống             | 0                | 0                 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                       | 0                | 0                 |
| <b>b. Dài hạn</b>                                               | <b>0</b>         | <b>0</b>          |
| <b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>          |

| 21. Dự phòng phải trả                   | Cuối kỳ  | Đầu năm  |
|-----------------------------------------|----------|----------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                      | <b>0</b> | <b>0</b> |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa   | 0        | 0        |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 0        | 0        |
| - Dự phòng tái cơ cấu                   | 0        | 0        |
| - Dự phòng phải trả khác                | 0        | 0        |
| <b>b. Dài hạn</b>                       | <b>0</b> | <b>0</b> |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa   | 0        | 0        |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 0        | 0        |
| - Dự phòng tái cơ cấu                   | 0        | 0        |
| - Dự phòng phải trả khác                | 0        | 0        |

| 22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| <b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                              |         |         |

|                                                                                        |               |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%           | 20%           |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 5.488.345.094 | 4.795.025.872 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | 0             | 0             |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     | 0             | 0             |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        | 0             | 0             |
| <b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                              |               |               |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại               | 0             | 0             |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 0             | 0             |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                | 0             | 0             |

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                         | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |              |                     |                   |                     |                   |
|----------------------------------|------------------------------------|----------------------|--------------|---------------------|-------------------|---------------------|-------------------|
|                                  | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | LNST chưa phân phối |                   | LNST chưa phân phối | Cộng              |
| Số dư đầu năm trước (01/01/2024) | 603.426.380.000                    | 0                    | -49.700.000  | 156.674.720.641     | 95.013.940.939    | 13.899.624.163      | 868.964.965.743   |
| - Tăng vốn trong năm trước       | 0                                  | 0                    | 0            | 0                   | 0                 | 0                   | 0                 |
| - Lãi trong năm trước            | 0                                  | 0                    | 0            | 0                   | 60.681.251.666    | 3.055.794.728       | 63.737.046.394    |
| - Tăng khác                      | 0                                  | 0                    | 0            | 0                   | 0                 | 0                   | 0                 |
| - Giảm vốn trong năm trước       | 0                                  | 0                    | 0            | 0                   | 0                 | 0                   | 0                 |
| - Lỗ trong năm                   | 0                                  | 0                    | 0            | 0                   | 0                 | 0                   | 0                 |
| - Giảm khác                      | 0                                  |                      | 0            | 0                   | (95.305.047.351)  | (5.593.809.478)     | (100.898.856.829) |
| Số dư cuối kỳ trước (30/06/2024) | 603.426.380.000                    | 0                    | (49.700.000) | 156.674.720.641     | 60.390.145.254    | 11.361.609.413      | 831.803.155.308   |
| Số dư đầu năm nay (01/01/2025)   | 603.426.380.000                    | 0                    | (49.700.000) | 156.674.720.641     | 108.110.433.227   | 15.629.526.686      | 883.791.360.554   |
| - Tăng vốn trong năm nay         | 0                                  | 0                    | 0            | 0                   | 0                 | 0                   | 0                 |
| - Lãi trong năm nay              | 0                                  | 0                    | 0            | 0                   | 55.608.301.154    | 3.879.750.060       | 59.488.051.214    |
| - Tăng khác                      | 0                                  | 0                    | 0            | 0                   | 0                 | 0                   | 0                 |
| - Giảm vốn trong năm nay         | 0                                  | 0                    | 0            | 0                   | (108.110.433.227) | 0                   | (108.110.433.227) |
| - Lỗ trong năm                   | 0                                  | 0                    | 0            | 0                   | 0                 | 0                   | 0                 |
| - Giảm khác                      | 0                                  |                      | 0            | 0                   | (380.563.214)     | (7.312.783.347)     | (7.693.346.561)   |
| Số dư cuối kỳ này (30/06/2025)   | 603.426.380.000                    | 0                    | (49.700.000) | 156.674.720.641     | 55.227.737.940    | 12.196.493.399      | 827.475.631.980   |

|                                                       |                        |                        |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>             | <b>Cuối kỳ</b>         | <b>Đầu năm</b>         |
| - Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam) | 316.042.990.000        | 316.042.990.000        |
| - Vốn góp của các đối tác khác                        | 287.349.860.000        | 287.349.860.000        |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                               | 33.530.000             | 33.530.000             |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>603.426.380.000</b> | <b>603.426.380.000</b> |

|                                                                                       |                 |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> | <b>Cuối kỳ</b>  | <b>Đầu năm</b>  |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                           |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm                                                                     | 603.426.380.000 | 603.426.380.000 |

|   |                                         |                 |                 |
|---|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
| + | Vốn góp tăng trong năm                  | 0               | 0               |
| + | Vốn góp giảm trong năm                  | 0               | 0               |
| + | Vốn góp cuối năm                        | 603.426.380.000 | 603.426.380.000 |
| - | Cổ tức, lợi nhuận đã chia               | 0               | 0               |
| + | Cổ tức, lợi nhuận các năm trước đã chia | 0               | 0               |
| + | Cổ tức, lợi nhuận năm nay               | 0               | 0               |

| d. Cổ phiếu                              | Cuối kỳ            | Đầu năm    |
|------------------------------------------|--------------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 60.342.638         | 60.342.638 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 60.342.638         | 60.342.638 |
| +                                        | Cổ phiếu phổ thông | 60.342.638 |
| +                                        | Cổ phiếu ưu đãi    | 0          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 3.353              | 3.353      |
| +                                        | Cổ phiếu phổ thông | 3.353      |
| +                                        | Cổ phiếu ưu đãi    | 0          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 60.339.285         | 60.339.285 |
| +                                        | Cổ phiếu phổ thông | 60.339.285 |
| +                                        | Cổ phiếu ưu đãi    | 0          |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:       | 10.000             | 10.000     |

| d. Cổ tức                                               | Cuối kỳ                                   | Đầu năm |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:   | 0                                         | 0       |
| +                                                       | Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 0       |
| +                                                       | Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi    | 0       |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | 0                                         | 0       |

| e. Các quỹ của doanh nghiệp                                                                                                   | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển                                                                                                       | 156.674.720.641 | 156.674.720.641 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                               | 0               | 0               |
| g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể | 0               | 0               |

| 24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                                                                                    | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...) |         |           |

| 25. Chênh lệch tỷ giá                                             | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND | 0       | 0         |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác             | 0       | 0         |

| 26. Nguồn kinh phí                  | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 0       | 0         |
| - Chi sự nghiệp                     | 0       | 0         |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   | 0       | 0         |

| 27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán                                                                                             | Cuối kỳ | Đầu năm |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | 0       | 0       |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                                                     | 0       | 0       |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                                   | 0       | 0       |
| - Trên 5 năm                                                                                                                             | 0       | 0       |
| b. Tài sản nhận giữ hộ                                                                                                                   | 0       | 0       |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác                                                                                    | 0       | 0       |

|                                                            |   |   |
|------------------------------------------------------------|---|---|
| - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp | 0 | 0 |
| <b>c. Ngoại tệ các loại</b>                                | 0 | 0 |
| - USD                                                      | 0 | 0 |
| - Euro                                                     | 0 | 0 |
| <b>d. Nợ khó đòi đã xử lý</b>                              | 0 | 0 |
| <b>e. Các thông tin khác</b>                               | 0 | 0 |

#### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: đồng

| 28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) | Năm nay                  | Năm trước                |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Doanh thu</b>                                         | <b>2.350.436.527.982</b> | <b>2.055.345.365.510</b> |
| - Doanh thu bán hàng                                        | 2.333.918.192.970        | 2.027.846.023.485        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                | 15.021.573.899           | 25.505.570.596           |
| - Doanh thu từ hoạt động BĐSĐT                              | 1.496.761.113            | 1.993.771.429            |
| <b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>               | <b>596.789.625.362</b>   | <b>576.326.798.521</b>   |

| 29- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | Năm nay               | Năm trước             |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>         | <b>36.175.629.466</b> | <b>38.055.659.639</b> |
| Trong đó:                                   |                       |                       |
| - Chiết khấu thương mại                     | 24.327.198.174        | 26.801.175.095        |
| - Giảm giá hàng bán                         | 0                     | 0                     |
| - Hàng bán bị trả lại                       | 11.848.431.292        | 11.254.484.544        |

| 30- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)                                              | Năm nay                  | Năm trước                |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán                                                | 1.820.255.190.667        | 1.550.625.459.479        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                              | 78.505.307.207           | 99.353.537.060           |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:             | 0                        | 0                        |
| + Hạng mục chi phí trích trước                                               | 0                        | 0                        |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục                          | 0                        | 0                        |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh                                        | 0                        | 0                        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                            | 15.118.237.764           | 22.729.637.784           |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư               | 0                        | 0                        |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư                                     | 1.049.940.767            | 850.694.391              |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ                                      | 0                        | 0                        |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ             | 0                        | 0                        |
| - Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn | 0                        | 0                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                             | 0                        | 0                        |
|                                                                              | 0                        | 0                        |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>1.914.928.676.405</b> | <b>1.673.559.328.714</b> |

| 31 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)  | Năm nay               | Năm trước             |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 47.245.316.651        | 42.622.856.691        |
| - Lãi bán các khoản đầu tư                     | 0                     | 0                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                  | 0                     | 0                     |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 4.977.727.456         | 607.331.084           |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | 0                     | 4.096.000             |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>52.223.044.107</b> | <b>43.234.283.775</b> |

| 32 – Chi phí tài chính (Mã số 22)              | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Lãi tiền vay                                 | 27.906.652.808 | 20.054.911.531 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 0              | 0              |

|                                                               |                       |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                   | 0                     | 0                     |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                        | 10.160.820.362        | 6.789.186.685         |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | -50.649.189           | 32.797.814            |
| - Chi phí tài chính khác                                      | 172.152.207           | 0                     |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                        | 0                     | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>38.188.976.188</b> | <b>26.876.896.030</b> |

|                               |                      |                    |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>33 – Thu nhập khác</b>     | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>   |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 154.296.296          | 213.228.953        |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản | 0                    | 0                  |
| - Tiền phạt thu được          | 0                    | 0                  |
| - Thuế được giảm              | 0                    | 0                  |
| - Các khoản khác              | 4.347.512.286        | 282.937.175        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>4.501.808.582</b> | <b>496.166.128</b> |

|                                                             |                    |                   |
|-------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>34 – Chi phí khác</b>                                    | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>  |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 4.837.963          | 34.504.677        |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản                                | 0                  | 0                 |
| - Các khoản bị phạt                                         | 160.378.689        | 16.653.633        |
| - Các khoản khác                                            | 17.185.399         | 52.578            |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>182.402.051</b> | <b>51.210.888</b> |

|                                                                               |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>35 – Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                  | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| <b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>           | <b>110.329.345.389</b> | <b>96.314.589.949</b>  |
| + Chi phí nhân viên                                                           | 63.650.837.136         | 53.870.567.517         |
| + Chi phí khấu hao                                                            | 2.900.573.961          | 2.874.349.468          |
| + Dự phòng công nợ                                                            | 275.821.993            | 34.347.478             |
| + Chi phí mua ngoài                                                           | 28.894.523.126         | 35.181.593.201         |
| + Chi phí khác                                                                | 14.607.589.173         | 4.353.732.285          |
| <b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                       | <b>230.937.748.680</b> | <b>183.750.794.264</b> |
| + Chi phí nhân viên                                                           | 69.216.778.389         | 50.917.834.637         |
| + Chi phí khấu hao                                                            | 1.287.331.792          | 1.273.750.846          |
| + Chi phí hao mòn vỏ bình gas                                                 | 21.283.124.603         | 27.716.171.137         |
| + Chi phí mua ngoài                                                           | 63.060.800.197         | 95.030.040.671         |
| + Chi phí khác                                                                | 76.089.713.699         | 8.812.996.973          |
| <b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa                              | 0                      | 0                      |
| - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác                                | 0                      | 0                      |
| - Các khoản ghi giảm khác                                                     | 0                      | 0                      |

|                                                      |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>36 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                      | 153.758.715.943        | 139.428.425.337        |
| - Chi phí nhân công                                  | 170.663.930.773        | 140.431.525.867        |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 18.499.951.251         | 18.879.881.474         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 133.054.815.821        | 149.400.398.332        |
| - Chi phí bằng tiền khác                             | 140.488.582.193        | 92.668.992.169         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>616.465.995.981</b> | <b>540.809.223.179</b> |

|                                                                                                               |                |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>37 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 17.623.870.500 | 16.881.778.859   |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 0              | 0                |

|                                                     |   |   |
|-----------------------------------------------------|---|---|
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 0 | 0 |
|-----------------------------------------------------|---|---|

| 38 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                               | Năm nay      | Năm trước    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế        | 0            | 0            |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | -693.319.222 | -151.489.324 |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | 0            | 0            |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | 0            | 0            |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 0            | 0            |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             | 0            | 0            |

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

| 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai                 | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính | 0       | 0         |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu                                                           | 0       | 0         |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu                                                                          | 0       | 0         |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác                                                                          | 0       | 0         |

### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.915.281.606.743 đồng

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.582.955.345.579 đồng

### Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:
  - Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ.
  - Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Phạm Văn Học*

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Thị Thanh Huyền*  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thanh Huyền

22

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Hữu Quang*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN HỮU QUANG

**CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| STT | Tên đơn vị                        | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|     | <b>Phải thu các bên liên quan</b> | <b>126.866.007.494</b> | <b>137.370.428.207</b> |
| 1   | VP Công ty Xăng dầu Hà Giang      | 4.290.335.211          | 6.360.261.115          |
| 2   | VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng      | 2.791.363.467          | 2.267.848.775          |
| 3   | Công ty TNHH MTV XD Lai Châu      | 2.205.348.233          | 1.559.100.612          |
| 4   | VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai     | 5.383.199.145          | 4.710.238.486          |
| 5   | VP Công ty Xăng dầu Điện Biên     | 4.636.116.240          | 7.198.803.202          |
| 6   | VP Công ty Xăng dầu Tuyên Quang   | 2.893.070.858          | 3.663.969.466          |
| 7   | VP Công ty Xăng dầu Yên Bái       | 677.308.700            | 1.105.401.269          |
| 8   | VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái      | 4.217.899.317          | 4.527.050.081          |
| 9   | Chi nhánh XD Bắc Kạn              | 1.178.969.171          | 1.035.650.333          |
| 10  | VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc        | 1.610.958.794          | 1.601.879.724          |
| 11  | Chi nhánh XD Lạng Sơn             | 3.861.014.551          | 7.332.331.542          |
| 12  | VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ       | 9.896.853.716          | 10.356.797.445         |
| 13  | Văn phòng Công ty xăng dầu KV1    | 861.118.080            | 755.558.362            |
| 14  | Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc      | 1.235.148.038          | 1.235.148.038          |
| 15  | VP Cty Xăng dầu Hà Sơn Bình       | 1.463.217.224          | 2.605.151.623          |
| 16  | Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình       | 1.544.968.682          | 1.140.055.192          |
| 17  | Chi nhánh xăng dầu Sơn La         | 3.108.308.937          | 1.971.471.927          |
| 18  | Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3    | 1.312.272.814          | 1.525.899.946          |
| 19  | VP Công ty Xăng dầu Thái Bình     | 1.258.694.059          | 508.353.593            |
| 20  | VP Cty Xăng dầu Hà Nam Ninh       | 2.263.976.484          | 2.208.373.993          |
| 21  | Chi nhánh XD Hà Nam               | 1.355.414.270          | 667.052.130            |
| 22  | Chi nhánh XD Ninh Bình            | 174.598.666            | 190.072.782            |
| 23  | Văn phòng Công ty Xăng dầu B12    | 380.000.246            | -                      |
| 24  | Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh     | -                      | 377.785.340            |
| 25  | XN kho vận Xăng dầu K130          | 6.349.736              | 6.349.736              |
| 26  | Chi nhánh xăng dầu Hải Dương      | 567.674.800            | -                      |
| 27  | VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa     | 2.687.609.418          | 2.162.709.418          |
| 28  | VP công ty Xăng dầu Nghệ An       | 1.211.104.356          | 865.637.276            |
| 29  | VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh       | 2.585.644.099          | 2.732.203.153          |
| 30  | VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc     | 1.655.861.122          | 2.129.737.274          |
| 31  | VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh      | 858.135.533            | 792.556.960            |
| 32  | VP Công ty Xăng dầu Hải Dương     | 239.511.344            | 269.249.355            |
| 33  | VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam     | 1.127.581.318          | 617.986.403            |
| 34  | VP Công ty Xăng dầu Quảng Bình    | 4.565.623.072          | 4.609.285.416          |
| 35  | VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị     | 2.302.683.239          | 2.037.531.456          |
| 36  | VP Cty Xăng dầu Thừa Thiên Huế    | 3.364.681.557          | 6.072.781.703          |
| 37  | Văn phòng công ty Xăng dầu KV5    | 659.017.601            | 418.185.113            |
| 38  | Chi nhánh XD Quảng Nam            | 1.389.953.809          | 1.389.953.809          |
| 39  | VP Cty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên    | 2.420.540.031          | 2.108.167.885          |
| 40  | Chi nhánh XD Kon Tum              | 1.370.485.266          | 1.278.791.892          |
| 41  | VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi    | 1.557.705.822          | 1.058.383.877          |
| 42  | VP công ty XD Bình Định           | 508.551.608            | 293.084.754            |
| 43  | VP Cty Xăng dầu Nam Tây Nguyên    | 4.551.246.476          | 2.004.605.562          |
| 44  | Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông       | 1.033.217.079          | 1.087.545.583          |
| 45  | VP công ty XD Phú Khánh           | 1.483.426.672          | 1.280.544.421          |
| 46  | Chi nhánh XD Phú Yên              | 742.151.522            | 506.107.216            |

| STT | Tên đơn vị                                            | Số cuối kỳ    | Số đầu năm     |
|-----|-------------------------------------------------------|---------------|----------------|
| 47  | Chi nhánh XD Ninh Thuận                               | 708.405.760   | 513.466.720    |
| 48  | VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng                          | 8.086.056.906 | 11.278.635.470 |
| 49  | VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh                          | 1.211.814.315 | 1.714.629.280  |
| 50  | VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV                            | 753.017.128   | 758.812.115    |
| 51  | Chi nhánh XD Bình Phước                               | 1.248.268.328 | 1.151.197.800  |
| 52  | VP Cty TNHH MTV XD BR - VT                            | 3.347.751.756 | 3.250.220.193  |
| 53  | VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai                          | 1.587.520.910 | 1.688.442.708  |
| 54  | VPCTy xăng dầu KVII – TNHH MTV                        | -             | 636.148.028    |
| 55  | Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè                              | -             | 5.180.000      |
| 56  | VP Công ty Xăng dầu Long An                           | 1.611.731.063 | 2.787.432.189  |
| 57  | VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang                        | 2.057.717.870 | 4.172.991.101  |
| 58  | VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp                         | 2.098.077.640 | 2.313.182.632  |
| 59  | Văn phòng Công ty XD An Giang                         | 1.284.560.765 | -              |
| 60  | VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long                         | 302.345.246   | 208.085.246    |
| 61  | VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre                            | 1.082.489.918 | 2.507.246.260  |
| 62  | VP Cty XD Tây Nam Bộ                                  | 1.073.087.401 | 982.202.915    |
| 63  | Chi nhánh XD Hậu Giang                                | 60.561.566    | 103.808.278    |
| 64  | Chi nhánh XD Sóc Trăng                                | 755.842.789   | 849.711.962    |
| 65  | Chi nhánh XD Bạc Liêu                                 | 40.410.000    | 47.510.000     |
| 66  | VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh                          | 942.327.109   | 767.768.610    |
| 67  | VP Công ty Xăng dầu Cà Mau                            | 905.090.000   | 811.276.814    |
| 68  | Công ty Mẹ                                            | 10.508.256    | 10.508.256     |
| 69  | Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng                   | 120.699.160   | 103.370.200    |
| 70  | Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC)      | 37.473.220    | 68.539.126     |
| 71  | TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU<br>PETROLIMEX (PTC)     | 1.301.962.786 | 1.258.644.534  |
| 72  | CN Cty CP TM&VT Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh        | 40.210.000    | -              |
| 73  | PETROLIMEX ENGINEERING JSC                            | 708.917.219   | 589.743.982    |
| 74  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ<br>TẦNG XĂNG DẦU | -             | 165.770.550    |
| 75  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU<br>PETROLIMEX       | 250.000       | 250.000        |

## CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

| STT | Tên đơn vị                                     | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|-----|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|     | <b>Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)</b> | <b>236.143.336.164</b> | <b>245.597.628.955</b> |
| 1   | VP Công ty Xăng dầu Hà Giang                   | 15.452.050.000         | 15.003.310.000         |
| 2   | VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng                   | 7.678.000.000          | 7.677.500.000          |
| 3   | Công ty TNHH MTVXD Lai Châu                    | 6.431.920.000          | 6.411.180.000          |
| 4   | VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai                  | 5.213.397.492          | 5.030.370.810          |
| 5   | VP Công ty Xăng dầu Điện Biên                  | 7.223.302.500          | 7.328.442.500          |
| 6   | VP Công ty Xăng dầu Tuyên Quang                | 8.291.390.000          | 8.388.550.000          |
| 7   | VP Công ty Xăng dầu Yên Bái                    | 1.590.636.460          | 1.541.498.298          |
| 8   | VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái                   | 7.290.122.020          | 7.290.122.020          |
| 9   | Chi nhánh XD Bắc Kạn                           | 4.450.290.000          | 4.007.150.000          |
| 10  | VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc                     | 0                      | 3.772.936.458          |
| 11  | Chi nhánh XD Lạng Sơn                          | 0                      | 8.214.781.135          |
| 12  | VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ                    | 11.549.809.642         | 11.272.286.682         |
| 13  | Văn phòng Công ty xăng dầu KV1                 | 332.984.216            | 327.139.104            |
| 14  | Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc                   | 484.580.000            | 484.580.000            |
| 15  | VP Cty Xăng dầu Hà Sơn Bình                    | 1.999.686.458          | 2.080.942.736          |
| 16  | Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình                    | 1.463.579.194          | 1.434.048.970          |
| 17  | Chi nhánh xăng dầu Sơn La                      | 9.027.480.674          | 8.962.149.194          |
| 18  | Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3                 | 2.720.854.396          | 2.613.453.230          |
| 19  | VP Công ty Xăng dầu Thái Bình                  | 2.811.660.000          | 2.703.380.000          |
| 20  | VP Cty Xăng dầu Hà Nam Ninh                    | 1.107.716.054          | 1.046.336.054          |
| 21  | Chi nhánh XD Hà Nam                            | 817.026.728            | 529.360.000            |
| 22  | Chi nhánh XD Ninh Bình                         | 1.079.870.000          | 977.170.000            |
| 23  | Văn phòng Công ty Xăng dầu B12                 | 411.464.036            | 0                      |
| 24  | Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh                  | 0                      | 127.480.000            |
| 25  | VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa                  | 7.508.580.988          | 7.058.574.306          |
| 26  | VP công ty Xăng dầu Nghệ An                    | 11.629.421.794         | 11.718.743.812         |
| 27  | VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh                    | 6.706.107.624          | 6.659.734.754          |
| 28  | VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc                  | 2.012.658.612          | 1.926.628.208          |
| 29  | VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh                   | 425.779.956            | 408.725.382            |
| 30  | VP Công ty Xăng dầu Hải Dương                  | 2.019.510.000          | 2.050.080.000          |
| 31  | VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên                   | 0                      | 1.241.993.588          |
| 32  | VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam                  | 8.957.630.000          | 8.997.890.000          |
| 33  | VP Công ty Xăng dầu Quảng Bình                 | 8.925.710.000          | 8.881.870.000          |
| 34  | VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị                  | 7.490.010.000          | 7.652.110.000          |
| 35  | VP Cty Xăng dầu Thừa Thiên Huế                 | 15.249.021.346         | 15.124.471.884         |
| 36  | Văn phòng công ty Xăng dầu KV5                 | 6.498.550.000          | 6.449.470.000          |
| 37  | Chi nhánh XD Quảng Nam                         | 1.234.000.000          | 1.234.000.000          |
| 38  | VP Cty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên                 | 3.254.804.350          | 3.174.691.480          |
| 39  | Chi nhánh XD Kon Tum                           | 4.711.774.888          | 4.639.694.888          |
| 40  | VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi                 | 5.929.590.000          | 5.866.270.000          |
| 41  | VP công ty XD Bình Định                        | 3.259.874.530          | 3.147.517.310          |
| 42  | VP Cty Xăng dầu Nam Tây Nguyên                 | 2.128.705.740          | 2.143.878.610          |
| 43  | Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông                    | 725.080.000            | 738.640.000            |
| 44  | VP công ty XD Phú Khánh                        | 2.068.830.628          | 2.028.423.184          |
| 45  | Chi nhánh XD Phú Yên                           | 2.179.964.440          | 2.132.964.440          |
| 46  | Chi nhánh XD Ninh Thuận                        | 1.421.920.000          | 1.381.780.000          |

| STT | Tên đơn vị                                       | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|-----|--------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 47  | VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng                     | 7.338.357.672 | 7.128.355.026 |
| 48  | VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh                     | 1.322.097.220 | 1.285.097.220 |
| 49  | VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV                       | 503.430.000   | 539.950.000   |
| 50  | Chi nhánh XD Bình Phước                          | 967.510.000   | 819.950.000   |
| 51  | VP Cty TNHH MTV XD BR - VT                       | 216.761.974   | 215.941.974   |
| 52  | Chi Nhánh XD Bình Thuận                          | 420.510.000   | 420.510.000   |
| 53  | VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai                     | 738.667.400   | 729.471.660   |
| 54  | VPCTy xăng dầu KVII – TNHH MTV                   | 1.444.400.000 | 1.444.400.000 |
| 55  | Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè                         | 27.320.000    | 27.320.000    |
| 56  | VP Công ty Xăng dầu Long An                      | 1.221.228.296 | 1.173.968.296 |
| 57  | VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang                   | 4.099.484.440 | 4.043.164.440 |
| 58  | VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp                    | 3.041.340.000 | 3.051.803.722 |
| 59  | Văn phòng Công ty XD An Giang                    | 1.345.650.000 | 1.329.390.000 |
| 60  | VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long                    | 1.702.653.722 | 1.608.393.722 |
| 61  | VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre                       | 1.442.560.000 | 1.437.510.000 |
| 62  | VP Cty XD Tây Nam Bộ                             | 883.060.000   | 902.620.000   |
| 63  | Chi nhánh XD Hậu Giang                           | 334.350.000   | 320.310.000   |
| 64  | Chi nhánh XD Sóc Trăng                           | 682.041.256   | 731.164.440   |
| 65  | Chi nhánh XD Bạc Liêu                            | 634.420.000   | 641.520.000   |
| 66  | VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh                     | 1.320.694.036 | 1.241.878.610 |
| 67  | VP Công ty Xăng dầu Cà Mau                       | 3.052.700.000 | 2.981.260.000 |
| 68  | TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP                   | 0             | 13.390.000    |
| 69  | CN hóa dầu Hải Phòng                             | 250.000       | 0             |
| 70  | CN hóa chất Sài Gòn                              | 12.740.000    | 0             |
| 71  | Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex               | 400.000       | 0             |
| 72  | CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang                     | 250.000       | 250.000       |
| 73  | Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long                   | 500.000       | 0             |
| 74  | Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO                | 0             | 283.920.000   |
| 75  | Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng                | 191.240.000   | 0             |
| 76  | Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng              | 14.060.000    | 14.060.000    |
| 77  | Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO               | 283.920.000   | 283.920.000   |
| 78  | CT CP vận tải XD đường thủy Petrolimex           | 0             | 500.000       |
| 79  | Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC) | 17.200.000    | 17.200.000    |
| 80  | Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh                | 896.860.808   | 935.226.234   |
| 81  | Cty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn                  | 20.494.574    | 20.494.574    |
| 82  | Cty CP TM&VT Petrolimex Đà Nẵng                  | 70.330.000    | 70.330.000    |
| 83  | Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây                   | 1.500.000     | 1.500.000     |
| 84  | CN Cty PTS Hà Tây tại Hòa Bình                   | 540.000       | 540.000       |
| 85  | Công ty CP Tư vấn xây dựng Petrolimex            | 47.230.000    | 0             |
| 86  | Cty CP TV XDựng PLX-XNDV Kthuật XLắp TM          | 18.850.000    | 0             |
| 87  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU<br>PETROLIMEX  | 59.750.000    | 0             |
| 88  | XN cơ khí và xl x/dầu-CtyCPTBXD Petrolimex       | 2.640.000     | 0             |

## DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| STT | Tên đơn vị                     | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/06/2024 |
|-----|--------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|     | <b>Tổng cộng</b>               | <b>596.789.625.362</b>          | <b>576.326.798.521</b>          |
| 1   | Công ty Xăng dầu Hà Giang      | 24.813.071.280                  | 22.801.065.160                  |
| 2   | Công ty Xăng dầu Cao Bằng      | 9.293.649.720                   | 7.932.537.360                   |
| 3   | Công ty TNHH MTVXD Lai Châu    | 6.386.825.110                   | 6.800.736.770                   |
| 4   | Công ty TNHH MTV XD Lào Cai    | 17.990.849.070                  | 16.830.980.330                  |
| 5   | Công ty Xăng dầu Điện Biên     | 11.303.177.500                  | 12.047.136.430                  |
| 6   | CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang    | 11.465.140.800                  | 11.465.413.080                  |
| 7   | Công ty Xăng dầu Yên Bái       | 5.519.230.840                   | 4.893.017.000                   |
| 8   | Công ty Xăng dầu Bắc Thái      | 12.498.044.760                  | 12.478.348.010                  |
| 9   | Chi nhánh XD Bắc Kạn           | 7.000.162.580                   | 5.647.576.560                   |
| 10  | VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc     | -                               | 6.594.418.980                   |
| 11  | Chi nhánh XD Lạng Sơn          | -                               | 13.534.544.710                  |
| 12  | VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ    | 26.412.862.130                  | 23.072.146.780                  |
| 13  | Văn phòng Công ty xăng dầu KV1 | 1.753.784.760                   | 2.116.173.330                   |
| 14  | Tổng kho XD Đức Giang          | 416.400                         | -                               |
| 15  | VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình    | 10.451.725.150                  | 3.961.020.430                   |
| 16  | Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình    | 6.014.464.710                   | 5.063.577.180                   |
| 17  | Chi nhánh xăng dầu Sơn La      | 12.935.407.080                  | 13.255.519.440                  |
| 18  | Xí nghiệp xăng dầu K133        | -                               | 5.780.786.870                   |
| 19  | Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3 | 10.796.241.540                  | 11.240.198.730                  |
| 20  | Công ty Xăng dầu Thái Bình     | 15.310.549.247                  | 14.049.827.048                  |
| 21  | CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh       | 10.135.787.975                  | 9.145.385.995                   |
| 22  | Chi nhánh XD Hà Nam            | 3.598.983.050                   | 2.203.254.980                   |
| 23  | Chi nhánh XD Ninh Bình         | 4.360.485.480                   | 3.801.301.120                   |
| 24  | Công ty Xăng dầu B12           | 2.118.880.830                   | -                               |
| 25  | Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh  | 3.871.452.230                   | 4.682.022.920                   |
| 26  | XN kho vận Xăng dầu K130       | -                               | 21.632.400                      |
| 27  | Chi nhánh xăng dầu Hải Dương   | 609.299.600                     | -                               |
| 28  | Công ty Xăng dầu Thanh Hóa     | 19.436.727.590                  | 18.314.280.320                  |
| 29  | Công ty Xăng dầu Nghệ An       | 21.758.899.180                  | 22.260.166.820                  |
| 30  | VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh    | 12.742.789.160                  | 13.219.520.070                  |
| 31  | VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc  | 10.555.497.990                  | 8.739.180.800                   |
| 32  | VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh   | 5.063.357.210                   | 4.640.881.510                   |
| 33  | VP Công ty Xăng dầu Hải Dương  | 4.616.884.010                   | 4.427.891.130                   |
| 34  | VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên   | -                               | 1.899.517.670                   |
| 35  | VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam  | 26.410.259.014                  | 27.011.122.270                  |
| 36  | VP Công ty Xăng dầu QuảngBinh  | 22.220.452.416                  | 20.669.769.670                  |
| 37  | VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị  | 21.972.956.167                  | 21.512.494.543                  |
| 38  | VP CTy Xăng dầu Thừa Thiên Huế | 37.862.828.864                  | 33.819.819.116                  |
| 39  | Văn phòng công ty Xăng dầu KV5 | 7.499.575.320                   | 7.043.801.218                   |
| 40  | VP CTy Xăng dầu Bắc Tây Nguyên | 9.613.872.070                   | 9.389.710.489                   |
| 41  | Chi nhánh XD Kon Tum           | 8.621.035.829                   | 8.922.733.262                   |
| 42  | VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi | 12.251.055.563                  | 11.548.487.869                  |
| 43  | VP công ty XD Bình Định        | 7.068.140.996                   | 6.394.609.899                   |
| 44  | VP CTy Xăng dầu Nam Tây Nguyên | 18.474.275.010                  | 13.050.752.400                  |

| STT | Tên đơn vị                   | Từ 01/01/2025 đến<br>30/06/2025 | Từ 01/01/2024 đến<br>30/06/2024 |
|-----|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 45  | Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông  | 3.153.864.094                   | 2.724.174.992                   |
| 46  | VP công ty XD Phú Khánh      | 9.604.451.660                   | 8.778.427.150                   |
| 47  | Chi nhánh XD Phú Yên         | 6.524.723.940                   | 5.474.335.610                   |
| 48  | Chi nhánh XD Ninh Thuận      | 5.251.293.460                   | 4.628.846.560                   |
| 49  | VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng | 26.609.190.714                  | 21.744.098.834                  |
| 50  | VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh | 3.609.033.979                   | 2.581.616.196                   |
| 51  | VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV   | 2.168.932.620                   | 2.256.031.852                   |
| 52  | Chi nhánh XD Bình Phước      | 3.170.472.780                   | 1.724.458.170                   |
| 53  | VP Cty TNHH MTV XD BR - VT   | 14.274.541.426                  | 13.206.189.860                  |
| 54  | Chi Nhánh XD Bình Thuận      | -                               | 3.782.623.150                   |
| 55  | VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai | 5.314.020.650                   | 5.880.066.440                   |
| 56  | Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè     | 830.040                         | 808.560                         |
| 57  | VP Công ty Xăng dầu Long An  | 4.502.715.627                   | 4.099.460.682                   |



**CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

AS AT 30 JUNE 2024

Unit: VND

| ASSETS      |                                                                        | Code       | Note | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 1           |                                                                        | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
| <b>A.</b>   | <b>CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)</b>                        | <b>100</b> |      | <b>2.718.730.704.861</b> | <b>1.921.002.547.936</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Cash and cash equivalents</b>                                       | <b>110</b> |      | <b>107.241.634.074</b>   | <b>92.234.971.224</b>    |
|             | 1. Cash                                                                | 111        |      | 107.241.634.074          | 92.234.971.224           |
|             | 2. Cash equivalents                                                    | 112        |      |                          | -                        |
| <b>II.</b>  | <b>Short-term investments</b>                                          | <b>120</b> |      | <b>1.842.506.867.781</b> | <b>1.087.735.468.942</b> |
|             | 1. Held-for-trading securities                                         | 121        |      | 2.610.000.000            | 2.610.000.000            |
|             | 2. Provision for held-for-trading securities (*)                       | 122        |      | (2.044.654.919)          | (2.095.304.108)          |
|             | 3. Held- to-maturity investments                                       | 123        |      | 1.841.941.522.700        | 1.087.220.773.050        |
| <b>III.</b> | <b>Current accounts receivable</b>                                     | <b>130</b> |      | <b>566.886.514.823</b>   | <b>511.252.794.182</b>   |
|             | 1. Short-term trade receivables                                        | 131        |      | 470.101.127.370          | 455.279.442.869          |
|             | 2. Short-term advances to suppliers                                    | 132        |      | 7.438.967.204            | 5.456.574.164            |
|             | 3. Short-term internal receivables                                     | 133        |      | -                        | -                        |
|             | 4. Construction contract receivables based on agreed progress billings | 134        |      | -                        | -                        |
|             | 5. Short-term loan receivables                                         | 135        |      | -                        | -                        |
|             | 6. Other short-term receivables                                        | 136        |      | 90.354.526.466           | 51.249.061.373           |
|             | 7. Provision for doubtful short-term receivables (*)                   | 137        |      | (1.008.106.217)          | (732.284.224)            |
|             | 8. Shortage of assets waiting for resolution                           | 139        |      | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Inventories</b>                                                     | <b>140</b> |      | <b>174.724.944.357</b>   | <b>210.436.116.218</b>   |
|             | 1. Inventories                                                         | 141        |      | 174.724.944.357          | 210.436.116.218          |
|             | 2. Provision for obsolete inventories (*)                              | 149        |      | -                        | -                        |
| <b>V.</b>   | <b>Other current assets</b>                                            | <b>150</b> |      | <b>27.370.743.826</b>    | <b>19.343.197.370</b>    |
|             | 1. Short-term prepaid expenses                                         | 151        |      | 8.993.416.089            | 4.087.387.636            |
|             | 2. Value-added tax deductible                                          | 152        |      | 16.665.041.979           | 13.765.768.369           |
|             | 3. Tax and other receivables from the State                            | 153        |      | 1.712.285.758            | 1.490.041.365            |
|             | 4. Government bonds trading                                            | 154        |      |                          | -                        |
|             | 5. Other current assets                                                | 155        |      |                          | -                        |
|             |                                                                        |            |      |                          | -                        |
| <b>B.</b>   | <b>NON-CURRENT ASSETS<br/>(200=210+220+230+240+250+260)</b>            | <b>200</b> |      | <b>593.489.407.062</b>   | <b>1.058.956.123.770</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Long-term receivables</b>                                           | <b>210</b> |      | <b>130.723.431</b>       | <b>112.549.408</b>       |
|             | 1. Long-term trade receivables                                         | 211        |      | -                        | -                        |
|             | 2. Long-term advance to suppliers                                      | 212        |      |                          | -                        |
|             | 3. Paid-in capital in dependent units                                  | 213        |      |                          | -                        |

|             | 1                                                                 | 2          | 3 | 4                        | 5                        |
|-------------|-------------------------------------------------------------------|------------|---|--------------------------|--------------------------|
|             | 4. Long-term internal receivables                                 | 214        |   |                          | -                        |
|             | 5. Long-term loan receivables                                     | 215        |   |                          | -                        |
|             | 6. Other long-term receivables                                    | 216        |   | 130.723.431              | 112.549.408              |
|             | 7. Provision for doubtful long-term receivables (*)               | 219        |   |                          | -                        |
| <b>II.</b>  | <b>Fixed assets</b>                                               | <b>220</b> |   | <b>289.207.069.367</b>   | <b>293.641.148.767</b>   |
|             | 1. Tangible fixed assets                                          | 221        |   | <b>218.476.678.179</b>   | <b>223.061.806.119</b>   |
|             | - Cost                                                            | 222        |   | 976.790.177.126          | 963.161.283.038          |
|             | - Accumulated depreciation (*)                                    | 223        |   | (758.313.498.947)        | (740.099.476.919)        |
|             | 2. Finance leases                                                 | 224        |   | -                        | -                        |
|             | - Cost                                                            | 225        |   | -                        | -                        |
|             | - Accumulated depreciation (*)                                    | 226        |   | -                        | -                        |
|             | 3. Intangible fixed assets                                        | 227        |   | 70.730.391.188           | 70.579.342.648           |
|             | - Cost                                                            | 228        |   | 88.165.014.654           | 87.675.014.654           |
|             | - Accumulated amortisation (*)                                    | 229        |   | (17.434.623.466)         | (17.095.672.006)         |
| <b>III.</b> | <b>Investment properties</b>                                      | <b>230</b> |   | -                        | -                        |
|             | - Cost                                                            | 231        |   | -                        | -                        |
|             | - Accumulated depreciation (*)                                    | 232        |   | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Long-term assets in progress</b>                               | <b>240</b> |   | <b>8.816.047.815</b>     | <b>8.440.764.617</b>     |
|             | 1. Long-term work-in-process                                      | 241        |   |                          | -                        |
|             | 2. Construction in progress                                       | 242        |   | 8.816.047.815            | 8.440.764.617            |
| <b>V.</b>   | <b>Long-term investments</b>                                      | <b>250</b> |   | -                        | <b>500.400.000.000</b>   |
|             | 1. Investments in subsidiaries                                    | 251        |   |                          | -                        |
|             | 2. Investments in jointly controlled entities and associates      | 252        |   |                          | -                        |
|             | 3. Investment in other entities                                   | 253        |   |                          | -                        |
|             | 4. Provision for diminution in value of long-term investments (*) | 254        |   |                          | -                        |
|             | 5. Held-to-maturity investments                                   | 255        |   | -                        | 500.400.000.000          |
| <b>VI.</b>  | <b>Other long-term assets</b>                                     | <b>260</b> |   | <b>295.335.566.449</b>   | <b>256.361.660.978</b>   |
|             | 1. Long-term prepaid expenses                                     | 261        |   | 289.847.221.355          | 251.566.635.106          |
|             | 2. Deferred tax assets                                            | 262        |   | 5.488.345.094            | 4.795.025.872            |
|             | 3. Long-term tools, supplies and spare parts                      | 263        |   |                          | -                        |
|             | 4. Other long-term assets                                         | 268        |   |                          | -                        |
|             | <b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>                             | <b>270</b> |   | <b>3.312.220.111.923</b> | <b>2.979.958.671.706</b> |

|           | RESOURCES                             | Code       | Note | 30/06/2025               | 01/01/2025               |
|-----------|---------------------------------------|------------|------|--------------------------|--------------------------|
|           | 1                                     | 2          | 3    | 4                        | 5                        |
| <b>A.</b> | <b>LIABILITIES (300=310+330)</b>      | <b>300</b> |      | <b>2.484.744.479.943</b> | <b>2.096.167.311.152</b> |
| <b>I.</b> | <b>Current liabilities</b>            | <b>310</b> |      | <b>2.381.625.918.770</b> | <b>2.021.564.655.119</b> |
|           | 1. Short-term trade payables          | 311        |      | 658.755.112.487          | 722.785.504.323          |
|           | 2. Short-term advances from customers | 312        |      | 22.612.525.053           | 25.091.591.759           |

|            | 1                                                                        | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | 3. Taxes and others payable to State Treasury                            | 313        |             | 16.812.355.893         | 16.734.464.141         |
|            | 4. Payables to employees                                                 | 314        |             | 57.013.918.289         | 56.854.887.494         |
|            | 5. Short-term expenses payable                                           | 315        |             | 8.756.026.667          | 4.971.946.864          |
|            | 6. Short-term intercompany payables                                      | 316        |             | -                      | -                      |
|            | 7. Construction contract payables based on agreed progress billings      | 317        |             | -                      | -                      |
|            | 8. Short-term unearned revenues                                          | 318        |             | 8.014.704              | 50.727.273             |
|            | 9. Other short-term payables                                             | 319        |             | 83.994.646.579         | 12.668.256.905         |
|            | 10. Short-term borrowings and finance lease liabilities                  | 320        |             | 1.503.518.120.714      | 1.171.191.859.550      |
|            | 11. Short-term provision                                                 | 321        |             | -                      | -                      |
|            | 12. Bonus and welfare fund                                               | 322        |             | 30.155.198.384         | 11.215.416.810         |
|            | 13. Price stabilisation fund                                             | 323        |             | -                      | -                      |
|            | 14. Government bonds trading                                             | 324        |             |                        | -                      |
| <b>II.</b> | <b>Non-current liabilities</b>                                           | <b>330</b> |             | <b>103.118.561.173</b> | <b>74.602.656.033</b>  |
|            | 1. Long-term trade payables                                              | 331        |             |                        | -                      |
|            | 2. Long-term advances from customers                                     | 332        |             |                        | -                      |
|            | 3. Long-term accrued expenses                                            | 333        |             |                        | -                      |
|            | 4. Long-term internal payables in relation to capital of dependent units | 334        |             |                        | -                      |
|            | 5. Long-term internal payables                                           | 335        |             |                        | -                      |
|            | 6. Long-term unearned revenues                                           | 336        |             |                        | -                      |
|            | 7. Other long-term liabilities                                           | 337        |             | 103.118.561.173        | 74.602.656.033         |
|            | 8. Long-term borrowings and finance lease liabilities                    | 338        |             |                        | -                      |
|            | 9. Convertible bonds                                                     | 339        |             |                        | -                      |
|            | 10. Preference shares                                                    | 340        |             |                        | -                      |
|            | 11. Deferred tax liabilities                                             | 341        |             |                        | -                      |
|            | 12. Long-term provisions                                                 | 342        |             |                        | -                      |
|            | 13. Scientific and technological development fund                        | 343        |             |                        | -                      |
| <b>B.</b>  | <b>OWNERS' EQUITY (400= 410 +430)</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>827.475.631.980</b> | <b>883.791.360.554</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Capital</b>                                                           | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>827.475.631.980</b> | <b>883.791.360.554</b> |
|            | 1. Contributed charter capital/Share capital                             | 411        |             | 603.426.380.000        | 603.426.380.000        |
|            | - Shares with voting rights                                              | 411a       |             | 603.426.380.000        | 603.426.380.000        |
|            | - Preference shares                                                      | 411b       |             | -                      | -                      |
|            | 2. Capital surplus                                                       | 412        |             | -                      | -                      |
|            | 3. Convertible bond options                                              | 413        |             | -                      | -                      |
|            | 4. Other owners' capital                                                 | 414        |             | -                      | -                      |
|            | 5. Treasury shares (*)                                                   | 415        |             | (49.700.000)           | (49.700.000)           |
|            | 6. Differences upon asset revaluation                                    | 416        |             | -                      | -                      |
|            | 7. Exchange differences                                                  | 417        |             | -                      | -                      |
|            | 8. Investment and development fund                                       | 418        |             | 156.674.720.641        | 156.674.720.641        |
|            | 9. Enterprise re-organisation support fund                               | 419        |             |                        | -                      |

|     | 1                                                                              | 2          | 3 | 4                        | 5                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------|---|--------------------------|--------------------------|
|     | 10. Other equity fund                                                          | 420        |   |                          | -                        |
|     | 11. Undistributed post-tax profits                                             | 421        |   | 55.227.737.940           | 108.110.433.227          |
|     | - Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period | 421a       |   | (380.563.214)            | (291.106.412)            |
|     | - Undistributed post-tax profits of current period                             | 421b       |   | 55.608.301.154           | 108.401.539.639,00       |
|     | 12. Capital expenditure funds                                                  | 422        |   |                          | -                        |
|     | 13. Non-Controlling Interest                                                   | 429        |   | 12.196.493.399           | 15.629.526.686           |
| II. | <b>Budget resources and other funds</b>                                        | <b>430</b> |   |                          | -                        |
|     | 1. Budget resources                                                            | 431        |   |                          | -                        |
|     | 2. Budget resources used to acquire fixed assets                               | 432        |   |                          |                          |
|     | <b>TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY</b><br>(440 = 300 + 400)               | <b>440</b> |   | <b>3.312.220.111.923</b> | <b>2.979.958.671.706</b> |

PREPARER



Pham Van Hoc

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thanh Huyen

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025

GENERAL DIRECTOR



Nguyen Huu Quang

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME  
QUARTER II OF 2025

Unit: VND

| ITEMS                                                                          | Code | Notes | QUARTER II        |                   | Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------|------|-------|-------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                                                                                |      |       | Current year      | Previous year     | Current year                                                         | Previous year     |
| 1. Revenue from sale of goods and rendering of services                        | 01   | VI.25 | 1.201.202.034.552 | 1.031.641.498.936 | 2.350.436.527.982                                                    | 2.055.345.365.510 |
| 2. Deductions                                                                  | 02   |       | 16.039.401.346    | 17.810.485.230    | 36.175.629.466                                                       | 38.055.659.639    |
| 3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02)         | 10   |       | 1.185.162.633.206 | 1.013.831.013.706 | 2.314.260.898.516                                                    | 2.017.289.705.871 |
| 4. Cost of goods sold and services rendered                                    | 11   | VI.27 | 976.262.238.190   | 837.332.468.267   | 1.914.928.676.405                                                    | 1.673.559.328.714 |
| 5. Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services (20=10-11) | 20   |       | 208.900.395.016   | 176.498.545.439   | 399.332.222.111                                                      | 343.730.377.157   |
| 6. Finance income                                                              | 21   | VI.26 | 25.913.111.896    | 21.639.562.780    | 52.223.044.107                                                       | 43.234.283.775    |
| 7. Finance expenses                                                            | 22   | VI.28 | 20.607.847.706    | 13.331.801.606    | 38.188.976.188                                                       | 26.876.896.030    |
| - In which: Interest expenses                                                  | 23   |       | 14.526.785.282    | 9.849.784.492     | 28.078.805.015                                                       | 20.054.911.531    |
| 8. Profit or loss in associates and joint ventures                             | 24   |       | -                 | -                 | -                                                                    | -                 |
| 9. Selling expenses                                                            | 25   |       | 121.944.094.788   | 91.278.925.946    | 230.937.748.680                                                      | 183.750.794.264   |
| 10. General and administrative expenses                                        | 26   |       | 56.089.639.408    | 49.871.002.904    | 110.329.345.389                                                      | 96.314.589.949    |
| 11. Operating profit/(loss) (30=20+(21-22)+23+24-(25+26))                      | 30   |       | 36.171.925.010    | 43.656.377.763    | 72.099.195.961                                                       | 80.022.380.689    |
| 12. Other income                                                               | 31   |       | 4.155.252.253     | 447.419.912       | 4.501.808.582                                                        | 496.166.128       |
| 13. Other expenses                                                             | 32   |       | 50.374.335        | 50.995.603        | 182.402.051                                                          | 51.210.888        |
| 14. Other profit/(loss) (40=31-32)                                             | 40   |       | 4.104.877.918     | 396.424.309       | 4.319.406.531                                                        | 444.955.240       |
| 15. Accounting profit/(loss) before tax (50=30+40)                             | 50   |       | 40.276.802.928    | 44.052.802.072    | 76.418.602.492                                                       | 80.467.335.929    |
| 16. Current corporate income tax expense                                       | 51   |       | 9.369.388.365     | 9.056.039.268     | 17.623.870.500                                                       | 16.881.778.859    |
| 17. Deferred tax income/(expense)                                              | 52   |       | (223.139.253)     | 253.334.041       | (693.319.222)                                                        | (151.489.324)     |
| 18. Net profit/ (loss) after tax (60=50-51-52)                                 | 60   |       | 31.130.553.816    | 34.743.428.763    | 59.488.051.214                                                       | 63.737.046.394    |
| 19. Shareholders of the Corporation                                            |      |       | 30.087.762.067    | 33.539.555.455    | 55.608.301.154                                                       | 60.681.251.666    |
| 20. Non-controlling interest                                                   |      |       | 1.042.791.749     | 1.203.873.308     | 3.879.750.060                                                        | 3.055.794.728     |
| 21. Basic earning per share                                                    | 70   |       | 499               | 711               | 837                                                                  | 816               |
| 22. Diluted earning per share                                                  | 71   |       |                   |                   |                                                                      |                   |

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025  
GENERAL DIRECTOR
  
Pham Van Hoc

  
Nguyen Thi Thanh Huyen


Nguyen Huu Quang

**CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS**  
**FOR QUARTER II ENDED 30 JUNE 2025**  
*(Indirect method)*

Unit: VND

| ITEMS                                                                                         | Code      | Notes | Current year            | Previous year          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------|-------------------------|------------------------|
| 1                                                                                             | 2         | 3     | 4                       | 5                      |
| <b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>                                                |           |       |                         |                        |
| <i>1. Profit before tax</i>                                                                   | <i>01</i> |       | <b>76.418.602.492</b>   | <b>80.467.335.929</b>  |
| <i>2. Adjustments for</i>                                                                     |           |       |                         |                        |
| - Depreciation and amortisation                                                               | 02        |       | 18.687.170.657          | 20.337.224.431         |
| - Allowances and provisions                                                                   | 03        |       | 225.172.804             | 67.145.292             |
| - Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies | 04        |       | (5.183.398.279)         | 31.814.487             |
| - (Profits)/losses from investing activities                                                  | 05        |       | (47.245.316.651)        | (42.833.449.283)       |
| - Interest expenses                                                                           | 06        |       | 28.078.805.015          | 20.054.911.531         |
| - Other adjustments                                                                           | 07        |       | -                       |                        |
| <i>3. Operating profit/(loss) before changes in working capital</i>                           | <i>08</i> |       | <b>70.981.036.038</b>   | <b>78.124.982.387</b>  |
| - (Increase)/decrease in receivables                                                          | 09        |       | (19.533.145.878)        | (20.698.490.846)       |
| - (Increase)/decrease in inventories                                                          | 10        |       | 35.711.171.861          | 13.392.205.548         |
| - Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)                 | 11        |       | (42.532.262.178)        | 231.198.826.928        |
| - (Increase)/decrease in prepaid expenses                                                     | 12        |       | (43.186.614.702)        | (6.995.351.441)        |
| - (Increase)/decrease in held-for-trading securities                                          | 13        |       | -                       |                        |
| - Interest paid                                                                               | 14        |       | (26.632.918.852)        | (18.344.763.700)       |
| - Corporate income tax paid                                                                   | 15        |       | (15.573.463.778)        | (13.260.914.511)       |
| - Other cash inflows from operating activities                                                | 16        |       | -                       |                        |
| - Other cash outflows for operating activities                                                | 17        |       | (7.693.346.561)         | (10.976.836.901)       |
| <i>Net cash flows from/(used in) operating activities</i>                                     | <i>20</i> |       | <b>(48.459.544.050)</b> | <b>252.439.657.464</b> |
| <b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>                                               |           |       |                         |                        |
| 1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets                       | 21        |       | (14.650.286.979)        | (5.609.184.157)        |
| 2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets                         | 22        |       | 154.296.296             | 210.592.592            |
| 3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities    | 23        |       | (891.720.749.650)       | (722.957.132.800)      |
| 4. Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities    | 24        |       | 637.400.000.000         | 448.300.000.000        |
| 5. Payments for investments in other entities                                                 | 25        |       | -                       |                        |

| ITEMS                                                                      | Code | Notes  | Current year        | Previous year       |
|----------------------------------------------------------------------------|------|--------|---------------------|---------------------|
| 1                                                                          | 2    | 3      | 4                   | 5                   |
| 6. Proceeds from sale of investments in other entities                     | 26   |        | -                   |                     |
| 7. Interest and dividends received                                         | 27   |        | 6.903.524.875       | 26.677.748.746      |
| <i>Net cash flows from/(used in) investing activities</i>                  | 30   |        | (261.913.215.458)   | (253.377.975.619)   |
| <b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>                           |      |        |                     |                     |
| 1. Capital contribution and issuance of shares                             | 31   |        | -                   | -                   |
| 2. Capital repayment to owners, share repurchase of issued corporate stock | 32   |        | -                   | -                   |
| 3. Drawdown of borrowings                                                  | 33   |        | 1.915.281.606.743   | 1.366.788.490.016   |
| 4. Repayment of borrowings                                                 | 34   |        | (1.582.955.345.579) | (1.318.264.286.570) |
| 5. Payment of principal of finance lease liabilities                       | 35   |        | -                   | -                   |
| 6. Dividends paid/Profit distributed                                       | 36   |        | (6.947.144.179)     | (5.314.119.004)     |
| <i>Net cash flows from/(used in) financing activities</i>                  | 40   |        | 325.379.116.985     | 43.210.084.442      |
| <b>Net increase/(decrease) in cash for the year (50=20+30+40)</b>          | 50   |        | 15.006.357.477      | 42.271.766.287      |
| <i>Cash [and cash equivalents] at beginning of year</i>                    | 60   |        | 92.234.971.224      | 69.346.756.213      |
| Impact of exchange rate fluctuation                                        | 61   |        | 305.373             | 190.240             |
| <i>Cash [and cash equivalents] at end of year (70=50+60+61)</i>            | 70   | VII.34 | 107.241.634.074     | 111.618.712.740     |

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR



Pham Van Hoc



Nguyen Thi Thanh Huyen



Nguyen Huu Quang

## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR QUARTER II ENDED 30 JUNE 2025

### I. GENERAL INFORMATION

#### 1. Ownership structure : Joint Stock Company

Petrolimex Gas Corporation Joint Stock Company (“the Corporation”), formerly known as Gas Company affiliated to Vietnam National Petroleum Corporation (currently known as Vietnam National Petroleum Group), operated under the Law on State-Owned Enterprises and was subsequently transformed into a joint stock company that operates under the Law on Enterprises in accordance with Decision No. 1669/2003/QĐ/BTM dated 3 December 2003 of the Ministry of Trade (currently known as the Ministry of Industry and Trade). The date of transformation into a joint stock company was 1 January 2004 under Approval Decision No. 5786 TC/TCĐN dated 21 May 2004 of the Ministry of Finance. The Corporation’s Enterprise Registration Certificate No. 0101447725 was amended for the 16<sup>th</sup> time on 6 July 2017 with the charter capital of VND 603,426,380,000.

The Corporation was granted the share listing licence under Decision No. 65/UBCK-GPNY dated 20 October 2006 of the Chairman of the State Securities Commission of Vietnam. On 24 November 2006, the Corporation’s shares were officially listed on Ho Chi Minh Stock Exchange with the stock code PGC.

The parent company of the Corporation is Vietnam National Petroleum Group that owns 52.37% of the Corporation’s charter capital.

The consolidated financial statements of the Corporation for the year ended 31 December 2024 comprise the Corporation and its subsidiaries.

#### 2. Principal activities:

The principal activities of the Corporation and its subsidiaries include import, export and trading of liquefied gas; warehouse and transport business and trading of materials, equipment and accessories; investment consultancy, technology transfer, maintenance, repair, installation and commercial services and other services related to gas trading in accordance with the law; commercial services; real estate business; decanting of liquefied petroleum gas into cylinders; and inspection and maintenance of cylinders.

#### 3. Normal operating cycle:

The normal operating cycle of the Corporation and its subsidiaries is generally within 12 months.

#### 4. Corporation structure:

As at 30 June 2025, the Corporation had 6 subsidiaries (1/1/2025: 6 subsidiaries) as follows:

|    | Companies                                | Address                                                                                                                            | Charter capital (VND) | Capital contributed by the Corporation (VND) | % of equity owned | % of voting rights |
|----|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------|-------------------|--------------------|
| 1. | Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited | The 4th Floor, TD Business Center Tower, Lot 20A, Le Hong Phong street, Đông Khe ward, Ngô Quyền district, Hai Phong City, Vietnam | 30.000.000.000        | 30.000.000.000                               | 100%              | 100%               |
| 2. | Petrolimex Gas Da Nang Company Limited   | The 9th floor, Petrolimex Tower - 122, 2/9 street - Binh Thuan - Hai Chau district, Da Nang City, Vietnam.                         | 40.000.000.000        | 40.000.000.000                               | 100%              | 100%               |
| 3. | Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited   | 322 Dien Bien Phu street, 22 ward, Binh Thanh district, Ho Chi Minh City, Vietnam.                                                 | 70.000.000.000        | 70.000.000.000                               | 100%              | 100%               |
| 4. | Petrolimex Gas Can Tho Company Limited   | 346-348 Vo Van Kiet street, 4 area, An Thoi ward, Binh Thuy district, Can Tho City, Vietnam                                        | 27.000.000.000        | 27.000.000.000                               | 100%              | 100%               |
| 5. | Petrolimex Gas Hanoi Company Limited     | 775 Giai Phong street, Giap Bat ward, Hoang Mai district, Ha Noi City, Vietnam                                                     | 20.000.000.000        | 20.000.000.000                               | 100%              | 100%               |
| 6. | Gas Mechanical PMG Company Limited       | Depot B - Nha Be Petroleum General Warehouse, Ho Chi Minh City, Vietnam.                                                           | 22.524.919.267        | 11.487.708.826                               | 51%               | 51%                |

### II. Fiscal year, Currency

- Fiscal year: from 01 January to 31 December.
- Accounting currency: The Corporation’s and its subsidiaries’ accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for consolidated financial statement presentation purpose.

### III. Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

#### **IV. Summary of significant accounting policies**

##### **1. Foreign currency transactions:**

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate (for assets) or account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Corporation and its subsidiaries most frequently conduct transactions.

All exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

##### **2. Cash**

Cash comprises cash balances and call deposits.

##### **3. Investments:**

- a. **Trading securities:** Trading securities are those held by the Corporation and its subsidiaries for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in the value of trading securities when there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. For listed equity securities held for trading, the market price of securities is the closing bid price at the latest trading date prior to the end of the annual accounting period. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.
- b. **Held-to-maturity investments:** Held-to-maturity investments are those that the Corporation's Board of General Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.
- c. **Investments in subsidiaries:** For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Corporation to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.
- d. **Loans:** according to the original price method
4. **Accounts receivable:** Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. The allowance was provided based on the assessment by Board of General Directors of the Corporation on the recoverability of the receivables.
6. **Inventories**
  - Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a first-in-first-out and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell. Allowance for inventories is determined as the difference between cost and net realisable value, in the case where cost is higher than net realisable value.
  - The Corporation applies the periodic method of accounting for inventories.
7. **Fixed assets, Investment properties**

- Cost (tangible fixed assets, Intangible fixed assets, Finance leases, Investment properties: Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets..
- Depreciation: Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets; Stipulated by the Corporation and according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 of the Ministry of Finance
- 8. Other expenses
  - Cylinders: The Corporation adopted the guidance in Circular No. 118/2010/TT-BTC dated 10 August 2010 of the Ministry of Finance and Official Letter No. 7640/CV-BTC dated 21 June 2005 and Official Letter No. 7776/BTC-TCT dated 2 June 2009 of the Ministry of Finance “guiding financial and tax regimes applicable to traders of bottled liquefied petroleum gas” in recognition and amortisation of cylinder values and deposits for cylinders. Accordingly, cylinder values are stated at cost and amortised on a straight-line basis over 10 years.
  - Prepaid land costs: Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Corporation obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.
  - Other prepaid expenses:
 

Other prepaid expenses include tools and instruments, fire and explosion insurance and other prepaid expenses. Tools and instruments include assets held for use by the Corporation in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets. Fire and explosion insurance expense and other prepaid expenses are recorded at cost and are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years depending on each individual insurance policy.
- 9. Trade and other payables: Trade and other payables are stated at their cost..
- 10. Provisions: Except for those defined in other accounting policies, a provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by estimates made by the Board of General Directors on necessary expenses to pay for this payable obligation at the end of the annual accounting period.
- 11. Share capital:
  - Ordinary shares: Ordinary shares are stated at par value. The excess of proceeds over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.
  - Repurchase and reissue of ordinary shares (treasury shares): Treasury shares are recognised only in respect of repurchased shares which are aggregated fractions of share arising when the company issues shares to pay dividends or issues shares from equity reserves in accordance with an approved issuance plan, or repurchased odd-lots of shares as requested by the shareholders. In all other cases, when shares recognised as equity are repurchased, their par value amount is recognised as a reduction to share capital. The difference between the par value and the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is included in share premium.
  - Investment and development fund: Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.
- 12. Revenue and other incomes:
  - Goods sold: Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

- Services rendered: Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.
- Interest income: Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.
- Dividend income: Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established
- 13. Borrowing costs: Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.
- 14. Taxation:
 

Income tax on the consolidated profit for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.
- 15. Other accounting principles and methods: comply with the Accounting Law, Accounting Standards and Accounting Regimes promulgated.

**V. Additional information for the items presented in the Balance Sheet**

| 01. Cash and cash equivalents     | 6/30/2025              | 1/1/2025              |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Cash on hand                    | 8.592.248.179          | 3.745.778.204         |
| + Vietnam Dong                    | 8.592.248.179          | 3.745.778.204         |
| + Foreign currency                |                        |                       |
| + Gold, silver, metals, gemstones |                        |                       |
| - Cash in banks                   | 98.482.415.162         | 88.489.193.020        |
| + Vietnam Dong                    | 98.435.529.357         | 88.442.444.100        |
| + Foreign currency                | 46.885.805             | 46.748.920            |
| + Gold, silver, metals, gemstones |                        |                       |
| - Cash in transit                 | 166.970.733            | 0                     |
| + Vietnam Dong                    | 166.970.733            | 0                     |
| + Foreign currency                |                        |                       |
| + Gold, silver, metals, gemstones |                        |                       |
| - Cash equivalents                |                        |                       |
| <b>Total</b>                      | <b>107.241.634.074</b> | <b>92.234.971.224</b> |

| 02. Investments                                   | 6/30/2025     |              |                                   | 1/1/2025      |               |                                   |
|---------------------------------------------------|---------------|--------------|-----------------------------------|---------------|---------------|-----------------------------------|
|                                                   | Cost          | Market value | Allowance for diminution in value | Cost          | Market value  | Allowance for diminution in value |
| <b>a. Trading securities</b>                      | 2.610.000.000 | 565.345.081  | 2.044.654.919                     | 2.610.000.000 | 2.610.000.000 | 0                                 |
| - Shares                                          | 2.610.000.000 | 565.345.081  | 2.044.654.919                     | 2.610.000.000 | 2.610.000.000 | 0                                 |
| + Shares of Hanoi Textile and Garment Joint Stock | 2.610.000.000 | 565.345.081  | 2.044.654.919                     | 2.610.000.000 | 2.610.000.000 | 0                                 |
| - Bonds                                           | 0             | 0            | 0                                 | 0             | 0             | 0                                 |
| - Other securities                                | 0             | 0            | 0                                 | 0             | 0             | 0                                 |

|                                                                  |   |   |   |   |   |   |
|------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|
| - Reasons for changing each investment/type of stocks and bonds: | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Quantity                                                       | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Value                                                          | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| b. Held-to-maturity investments | 6/30/2025         |                   | 1/1/2025          |                   |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | Cost              | Fair value        | Cost              | Fair value        |
| <b>b1. short-term</b>           | 1,841,941,522.700 | 1,841,941,522.700 | 1,087,220,773.050 | 1,087,220,773.050 |
| - Term deposits                 | 1,841,941,522.700 | 1,841,941,522.700 | 1,087,220,773.050 | 1,087,220,773.050 |
| - Bonds                         | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| - Other investments             | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| <b>b2. long-term</b>            | 0                 | 0                 | 500,400,000.000   | 500,400,000.000   |
| - Term deposits                 | 0                 | 0                 | 500,400,000.000   | 500,400,000.000   |
| - Bonds                         | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |
| - Other investments             | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 |

| 03. Accounts receivable from customers                                                      | 6/30/2025              | 1/1/2025               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Short-term customer receivables</b>                                                   | <b>470,101,127.370</b> | <b>455,279,442.869</b> |
| - Customers with outstanding debts accounting for 10% or more of total customer receivables | 0                      | 0                      |
| - Others                                                                                    | 470,101,127.370        | 455,279,442.869        |
| <b>b. Long-term customer receivables</b>                                                    | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| - Customers with outstanding debts accounting for 10% or more of total customer receivables | 0                      | 0                      |
| + Pympharco Joint Stock Company                                                             | 0                      | 0                      |
| - Others                                                                                    | 0                      | 0                      |
| <b>c. Accounts receivable from customers who are related parties</b>                        | <b>126,866,007.494</b> | <b>137,370,428.207</b> |

| 04. Other receivables                           | 6/30/2025             |           | 1/1/2025              |           |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------|
|                                                 | Value                 | Provision | Value                 | Provision |
| <b>a. Short-term</b>                            | <b>90,354,526.466</b> | <b>0</b>  | <b>51,249,061.373</b> | <b>0</b>  |
| - Receivables for equitization                  | 0                     | 0         | 0                     | 0         |
| - Receivable dividends and                      | 0                     | 0         | 0                     | 0         |
| - Receivables from employees                    | 0                     | 0         | 0                     | 0         |
| - Deposits                                      | 1,264,536.180         | 0         | 2,109,528.980         | 0         |
| - Lend                                          | 0                     | 0         | 0                     | 0         |
| - Others                                        | 89,089,990.286        | 0         | 49,139,532.393        | 0         |
| <b>b. Long-term</b>                             | <b>130,723.431</b>    | <b>0</b>  | <b>112,549.408</b>    | <b>0</b>  |
| - Receivables for equitization                  | 0                     | 0         | 0                     | 0         |
| - Receivable dividends and profits to be shared | 0                     | 0         | 0                     | 0         |
| - Receivables from employees                    | 0                     | 0         | 0                     | 0         |
| - Deposits                                      | 130,723.431           | 0         | 112,549.408           | 0         |
| - Lend                                          | 0                     | 0         | 0                     | 0         |
| - Others                                        | 0                     | 0         | 0                     | 0         |
| <b>Total</b>                                    | <b>90,485,249.897</b> | <b>0</b>  | <b>51,361,610.781</b> | <b>0</b>  |

| 05. Shortage of assets waiting for resolution | 6/30/2025 |       | 1/1/2025 |       |
|-----------------------------------------------|-----------|-------|----------|-------|
|                                               | Quantity  | Value | Quantity | Value |
| a. Cash                                       | 0         | 0     | 0        | 0     |
| b. Inventories                                | 0         | 0     | 0        | 0     |
| c. Fixed assets                               | 0         | 0     | 0        | 0     |
| d. Others                                     | 0         | 0     | 0        | 0     |

| 06. Bad debts                                                                                     | 6/30/2025   |             | 1/1/2025    |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|                                                                                                   | Cost        | Fair value  | Cost        | Fair value  |
| Total amount of loans and receivables overdue or not yet overdue but appeared to be irrecoverable | 208.597.506 | 208.597.506 | 565.277.483 | 565.277.483 |
| - <i>Customers account for 10% or more</i>                                                        | 0           | 0           | 256.499.084 | 256.499.084 |
| + Phuong Chi Trading and Service Co., Ltd                                                         | 0           | 0           | 0           | 0           |
| + YoungSun Wolfram Vietnam Industrial Co., Ltd.                                                   | 0           | 0           | 0           | 0           |
| + CAN TIEN DAT ONE MEMBER CO., LTD                                                                | 0           | 0           | 0           | 0           |
| + BINH MINH GAS CAT TIEN PRIVATE ENTERPRISE                                                       | 0           | 0           | 256.499.084 | 256.499.084 |
| - <i>Others</i>                                                                                   | 208.597.506 | 208.597.506 | 308.778.399 | 308.778.399 |

| 07. Inventories                                                                                                                                      | 6/30/2025      |           | 1/1/2025       |           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|----------------|-----------|
|                                                                                                                                                      | Cost           | Provision | Cost           | Provision |
| - Goods in transit                                                                                                                                   | 84.947.597     | 0         | 50.627.224.694 | 0         |
| - Raw materials                                                                                                                                      | 73.105.605.242 | 0         | 64.628.502.652 | 0         |
| - Tools and supplies                                                                                                                                 | 1.307.347.200  | 0         | 1.949.184.000  | 0         |
| + Vô bình gas                                                                                                                                        | 952.356.000    | 0         | 1.949.184.000  | 0         |
| + Công cụ, dụng cụ khác                                                                                                                              | 354.991.200    | 0         | 0              | 0         |
| - Work in progress                                                                                                                                   | 3.432.075.969  | 0         | 2.790.526.680  | 0         |
| - Finished goods                                                                                                                                     | 1.983.684.390  | 0         | 1.095.199.551  | 0         |
| - Merchandise inventories                                                                                                                            | 94.811.283.959 | 0         | 87.106.426.734 | 0         |
| + Gas, stove and accessories                                                                                                                         | 86.223.496.350 | 0         | 82.433.793.620 | 0         |
| + Others                                                                                                                                             | 8.587.787.609  | 0         | 4.672.633.114  | 0         |
| - Goods on consignment                                                                                                                               | 0              | 0         | 2.239.051.907  | 0         |
| + Gas, stove and accessories                                                                                                                         | 0              | 0         | 0              | 0         |
| + Others                                                                                                                                             | 0              | 0         | 2.239.051.907  | 0         |
| + Goods in bonded warehouse                                                                                                                          | 0              | 0         | 0              | 0         |
| - The value of stagnant and poor quality inventories that are incapable of consumption at the end of the period:                                     | 0              | 0         | 0              | 0         |
| - The value of inventory used for mortgage or pledge to secure debts payable at the end of The period:                                               | 0              | 0         | 0              | 0         |
| -Reasons for setting up additional appropriations or reimbursement of provisions for inventory price reduction: according to the State's regulations | 0              | 0         | 0              | 0         |

| 08. Long-term assets in progress                         | Cuối kỳ       |                        | Đầu năm       |                        |
|----------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                                                          | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi |
| a. Long-term unfinished production and business expenses |               |                        |               |                        |
| b. Construction in progress                              | 8.816.047.815 | 8.816.047.815          | 8.440.764.617 | 8.440.764.617          |
| - New purchase                                           | 0             | 0                      | 0             | 0                      |
| - Construction in progress                               | 8.816.047.815 | 8.816.047.815          | 8.440.764.617 | 8.440.764.617          |

|                                                                 |               |               |               |               |
|-----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| + Tanks under installation in Quang Binh and Khanh Hoa branches | 913.344.789   | 913.344.789   | 913.344.789   | 913.344.789   |
| + Quang Binh LPG warehouse project                              | 0             | 0             | 0             | 0             |
| + Office of Petrolimex Hai Phong Gas Company Project            | 46.833.357    | 46.833.357    | 46.833.357    | 46.833.357    |
| + Others                                                        | 7.855.869.669 | 7.855.869.669 | 7.480.586.471 | 7.480.586.471 |
| - Fix                                                           | 0             | 0             | 0             | 0             |

#### 09. Tangible fixed assets

| Items                               | Buildings and structures | Machinery and equipment | Means of transportation | Office equipment | Others        | Total           |
|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------|---------------|-----------------|
| <b>I. Cost:</b>                     |                          |                         |                         |                  |               |                 |
| 1. Opening balance                  | 413.299.113.922          | 396.013.423.140         | 129.924.615.255         | 17.660.222.699   | 6.263.908.022 | 963.161.283.038 |
| 2. Increases during the period      | 6.430.118.443            | 3.037.775.470           | 4.441.446.882           | 86.000.000       | 279.662.986   | 14.275.003.781  |
| - New purchase                      | 0                        | 3.037.775.470           | 4.441.446.882           | 86.000.000       | 237.323.986   | 7.802.546.338   |
| - Transfer from construction in     | 6.430.118.443            | 0                       | 0                       | 0                | 42.339.000    | 6.472.457.443   |
| - Other additions                   | 0                        | 0                       | 0                       | 0                | 0             | 0               |
| 3. Decreases during the period      | 30.424.173               | 70.334.120              | 490.000.000             | 55.351.400       | 0             | 646.109.693     |
| - Transfer to investment properties | 0                        | 0                       | 0                       | 0                | 0             | 0               |
| - Disposal                          | 30.424.173               | 70.334.120              | 0                       | 55.351.400       | 0             | 156.109.693     |
| - Other reductions                  | 0                        | 0                       | 490.000.000             | 0                | 0             | 490.000.000     |
| 4. Closing balance                  | 419.698.808.192          | 398.980.864.490         | 133.876.062.137         | 17.690.871.299   | 6.543.571.008 | 976.790.177.126 |
| <b>II. Accumulated depreciation</b> |                          |                         |                         |                  |               |                 |
| 1. Opening balance                  | 292.234.976.433          | 328.215.501.580         | 99.043.414.478          | 15.542.242.660   | 5.063.341.768 | 740.099.476.919 |
| 2. Increases during the period      | 6.324.259.849            | 7.141.962.813           | 4.185.254.835           | 525.350.751      | 171.390.949   | 18.348.219.197  |
| - Charge for the year               | 6.324.259.849            | 7.141.962.813           | 4.185.254.835           | 525.350.751      | 171.390.949   | 18.348.219.197  |
| - Other additions                   | 0                        | 0                       | 0                       | 0                | 0             | 0               |
| 3. Decreases during the period      | 30.424.173               | 48.421.596              | 0                       | 55.351.400       | 0             | 134.197.169     |
| - Transfer to investment properties | 0                        | 0                       | 0                       | 0                | 0             | 0               |
| - Disposal                          | 30.424.173               | 48.421.596              | 0                       | 55.351.400       | 0             | 134.197.169     |
| - Other reductions                  | 0                        | 0                       | 0                       | 0                | 0             | 0               |
| 4. Closing balance                  | 298.528.812.109          | 335.309.042.797         | 103.228.669.313         | 16.012.242.011   | 5.234.732.717 | 758.313.498.947 |
| <b>III. Net book value</b>          |                          |                         |                         |                  |               |                 |
| 1. Opening balance                  | 121.064.137.489          | 67.797.921.560          | 30.881.200.777          | 2.117.980.039    | 1.200.566.254 | 223.061.806.119 |
| 2. Closing balance                  | 121.169.996.083          | 63.671.821.693          | 30.647.392.824          | 1.678.629.288    | 1.308.838.291 | 218.476.678.179 |

- Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans: 3.245.044.306 VND
- Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 413.431.708.764 VND
- Included in fixed assets at the end of the year pending liquidation:
- Commitments on the purchase and sale of tangible fixed assets of great value in the future:
- Ther changes to tangible fixed assets

#### 10. Intangible fixed assets

| Items                                | Land use rights | The right release | Copyright patents | Computer software | Others | Total          |
|--------------------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------|----------------|
| <b>I. Cost:</b>                      |                 |                   |                   |                   |        |                |
| 1. Opening balance                   | 75.731.115.918  | 0                 | 0                 | 11.943.898.736    | 0      | 87.675.014.654 |
| 2. Increases during the period       | 0               | 0                 | 0                 | 490.000.000       | 0      | 490.000.000    |
| - New purchase                       | 0               | 0                 | 0                 | 0                 | 0      | 0              |
| - Generated from within The business | 0               | 0                 | 0                 | 0                 | 0      | 0              |

|                                        |                       |          |          |                       |          |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|----------|----------|-----------------------|----------|-----------------------|
| - Acquired from merger and acquisition | 0                     | 0        | 0        | 0                     | 0        | 0                     |
| - Other additions                      | 0                     | 0        | 0        | 490.000.000           | 0        | 490.000.000           |
| <b>3. Decreases during the period</b>  | <b>0</b>              | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>              | <b>0</b> | <b>0</b>              |
| - Sold, disposed (*)                   | 0                     | 0        | 0        | 0                     | 0        | 0                     |
| - Other decreases (*)                  | 0                     | 0        | 0        | 0                     | 0        | 0                     |
| <b>4. Closing balance</b>              | <b>75.731.115.918</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>12.433.898.736</b> | <b>0</b> | <b>88.165.014.654</b> |
| <b>II. Accumulated depreciation</b>    |                       |          |          |                       |          |                       |
| <b>1. Opening balance</b>              | <b>5.613.502.469</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>11.482.169.537</b> | <b>0</b> | <b>17.095.672.006</b> |
| <b>2. Increases during the period</b>  | <b>173.691.786</b>    | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>165.259.674</b>    | <b>0</b> | <b>338.951.460</b>    |
| - Amortisation for The year            | 173.691.786           | 0        | 0        | 165.259.674           | 0        | 338.951.460           |
| - Other increases                      | 0                     | 0        | 0        | 0                     | 0        | 0                     |
| <b>3. Decreases during the period</b>  | <b>0</b>              | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>0</b>              | <b>0</b> | <b>0</b>              |
| - Sold, disposed                       | 0                     | 0        | 0        | 0                     | 0        | 0                     |
| - Other decreases                      | 0                     | 0        | 0        | 0                     | 0        | 0                     |
| <b>4. Closing balance</b>              | <b>5.787.194.255</b>  | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>11.647.429.211</b> | <b>0</b> | <b>17.434.623.466</b> |
| <b>III. Net book value</b>             |                       |          |          |                       |          |                       |
| 1. Opening balance                     | 70.117.613.449        | 0        | 0        | 461.729.199           | 0        | 70.579.342.648        |
| 2. Closing balance                     | 69.943.921.663        | 0        | 0        | 786.469.525           | 0        | 70.730.391.188        |

- Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans: - VND  
- Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 10.854.098.736 VND

#### 11. Finance leases

| <b>12. Investment property</b>          | <b>Opening balance</b> | <b>Increases during the year</b> | <b>Decreases during the year</b> | <b>Closing balance</b> |
|-----------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| <b>I. Cost:</b>                         |                        |                                  |                                  |                        |
| - Land use rights                       |                        |                                  |                                  |                        |
| - Buildings                             |                        |                                  |                                  |                        |
| - Buildings and Land use rights         |                        |                                  |                                  |                        |
| - Others (infra-structure)              |                        |                                  |                                  |                        |
| <b>II. Accumulated depreciation and</b> |                        |                                  |                                  |                        |
| - Land use rights                       |                        |                                  |                                  |                        |
| - Buildings                             |                        |                                  |                                  |                        |
| - Buildings and Land use rights         |                        |                                  |                                  |                        |
| - Others (infra-structure)              |                        |                                  |                                  |                        |
| <b>III. Net book value</b>              |                        |                                  |                                  |                        |
| - Land use rights                       |                        |                                  |                                  |                        |
| - Buildings                             |                        |                                  |                                  |                        |
| - Buildings and Land use rights         |                        |                                  |                                  |                        |
| - Others (infra-structure)              |                        |                                  |                                  |                        |

- Included in Investment property at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans: 0 VND  
- Included in Investment property at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 0 VND

| <b>13. Prepaid expenses</b> | <b>6/30/2025</b>       | <b>1/1/2025</b>        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Short-term</b>        | <b>8.993.416.089</b>   | <b>4.087.387.636</b>   |
| - Prepaid operating lease   | 0                      | 0                      |
| - Tools and supplies        | 0                      | 0                      |
| - Borrowing costs           | 0                      | 0                      |
| - Others                    | 8.993.416.089          | 4.087.387.636          |
| <b>b. Long-term</b>         | <b>289.847.221.355</b> | <b>251.566.635.106</b> |
| - Pre-establishment costs   | 0                      | 0                      |

|                                                                                                                                                                                                           |                 |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Insurance premium                                                                                                                                                                                       | 0               | 0               |
| - Others                                                                                                                                                                                                  | 289.847.221.355 | 251.566.635.106 |
| <b>c. Commercial advantages</b>                                                                                                                                                                           |                 |                 |
| - The value of commercial assets arising from the purchase of the subsidiary in the period, including the investment fee price and the fair value of the subsidiary's net assets at the time of purchase. |                 |                 |
| - For subsidiaries whose commercial advantages loss in the period are higher than the periodic allocation, state the reasons why commercial advantages lossed                                             |                 |                 |

| 14. BORROWINGS AND<br>FINANCE LEASE DEBTS         | 6/30/2025         |                   | Movements during the year |                   | 1/1/2025          |                   |
|---------------------------------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                   | Balance           | Payable amount    | Increase                  | Decrease          | Balance           | Payable amount    |
| <b>a. Short-term borrowings</b>                   | 1.503.518.120.714 | 1.503.518.120.714 | 1.915.281.606.743         | 1.582.955.345.579 | 1.171.191.859.550 | 1.171.191.859.550 |
| Viet nam dong                                     | 1.503.518.120.714 | 1.503.518.120.714 | 1.915.281.606.743         | 1.582.955.345.579 | 1.171.191.859.550 | 1.171.191.859.550 |
| Foreign currency                                  | 0                 | 0                 | 0                         | 0                 | 0                 | 0                 |
| <b>b. Long-term borrowings<br/>(Term details)</b> |                   |                   |                           |                   |                   |                   |
| <b>Total</b>                                      | 1.503.518.120.714 | 1.503.518.120.714 | 1.915.281.606.743         | 1.582.955.345.579 | 1.171.191.859.550 | 1.171.191.859.550 |

| c. Finance lease debts                                      | 2025                                                                                                |                 |                     | 2025                         |                 |                     |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------------------------|-----------------|---------------------|
|                                                             | Total minimum lease payments                                                                        | Finance charges | Principal repayment | Total minimum lease payments | Finance charges | Principal repayment |
| Less than 1 year                                            |                                                                                                     |                 |                     |                              |                 |                     |
| From 1-5 years                                              |                                                                                                     |                 |                     |                              |                 |                     |
| More than 5 years                                           |                                                                                                     |                 |                     |                              |                 |                     |
| <b>d. Overdue borrowings and finance lease debts unpaid</b> |                                                                                                     |                 | 6/30/2025           |                              | 1/1/2025        |                     |
|                                                             |                                                                                                     |                 | Principal           | Interest                     | Principal       | Interest            |
| - Borrowings                                                |                                                                                                     |                 |                     |                              |                 |                     |
| - Finance lease debts                                       |                                                                                                     |                 |                     |                              |                 |                     |
| - Reasons for non-payment                                   |                                                                                                     |                 |                     |                              |                 |                     |
|                                                             |                                                                                                     |                 |                     |                              |                 |                     |
| <b>15. Trade payables</b>                                   |                                                                                                     |                 | 6/30/2025           |                              | 1/1/2025        |                     |
| <b>a. Accounts payable to suppliers</b>                     |                                                                                                     |                 | 658.755.112.487     |                              | 722.785.504.323 |                     |
| -                                                           | Accounts payable to suppliers for 10% or more of the total short-term Accounts payable to suppliers |                 | 587.568.806.211     |                              | 658.646.169.733 |                     |
| +                                                           | EI Corporation Co., Ltd.                                                                            |                 | 88.047.080.404      |                              | 130.161.580.213 |                     |
| +                                                           | Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation – PV Gas Trading                                 |                 | 311.587.233.630     |                              | 422.476.279.156 |                     |
| +                                                           | Itochu Petroleum Co., Pte. Ltd                                                                      |                 | 187.934.492.177     |                              | 106.008.310.364 |                     |
| -                                                           | Others                                                                                              |                 | 71.186.306.276      |                              | 64.139.334.590  |                     |
| <b>b. Unpaid overdue payables</b>                           |                                                                                                     |                 | 0                   |                              | 0               |                     |
| -                                                           | - Details for each supplier of which payables balance more than 10% ending balance                  |                 |                     |                              |                 |                     |
| -                                                           | Others                                                                                              |                 |                     |                              |                 |                     |
| <b>c. Trade payables to related parties</b>                 |                                                                                                     |                 | 395.951.261         |                              | 523.737.701     |                     |
| -                                                           | Petrolimex NamDinh Co.,Ltd                                                                          |                 | 0                   |                              | 0               |                     |
| -                                                           | Petrolimex Hanoi Co.,Ltd                                                                            |                 | 0                   |                              | 25.921.481      |                     |
| -                                                           | Petrolimex Quangninh Co.,Ltd                                                                        |                 | 33.873.297          |                              | 33.117.190      |                     |
| -                                                           | Nha Be Petroleum General Depot                                                                      |                 | 335.509.964         |                              | 345.425.386     |                     |
| -                                                           | Petrolimex Asphalt Co., Ltd                                                                         |                 | 26.568.000          |                              | 119.273.644     |                     |

#### 16. Bond issued

| 17. Taxes and others payable to State Treasury | 1/1/2025              | Amount payable in the period | Tax amount paid in the period | 6/30/2025             |
|------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>a. Payable</b>                              |                       |                              |                               |                       |
| - Value added tax on goods sold domestically   | 1,344,702.510         | 24,557,621.521               | 23,480,101.459                | 2,422,222.572         |
| - Value added tax on imported goods            | 5,837,650.929         | 75,350,935.988               | 76,952,667.114                | 4,235,919.803         |
| - Excise Tax                                   | 0                     | 0                            | 0                             | 0                     |
| - Import and export tax                        | 0                     | 11,377,620.442               | 11,377,620.442                | 0                     |
| - Corporate income tax                         | 7,696,474.214         | 17,623,870.500               | 15,573,463.778                | 9,746,880.936         |
| - Personal income tax                          | 1,829,636.488         | 7,346,727.993                | 7,724,283.229                 | 1,452,081.252         |
| - Natural resource tax                         | 0                     | 0                            | 0                             | 0                     |
| - Land and housing tax, and rentalcharges      | 0                     | 0                            | 0                             | 0                     |
| - Other taxes                                  | 26,000.000            | 1,225,587.706                | 1,251,587.706                 | 0                     |
| <b>Total</b>                                   | <b>16,734,464.141</b> | <b>137,482,364.150</b>       | <b>3,879,951.227</b>          | <b>17,857,104.563</b> |
| <b>b. Receivables</b>                          | <b>1/1/2025</b>       | <b>Receivables</b>           | <b>Received/ Offset</b>       | <b>6/30/2025</b>      |
| - Value added tax on goods sold domestically   | 0                     | 15,451.005                   | 0                             | 15,451.005            |
| - Value added tax on imported goods            | 0                     | 0                            | 0                             | 0                     |
| - Excise Tax                                   | 0                     | 0                            | 0                             | 0                     |
| - Import and export tax                        | 0                     | 0                            | 0                             | 0                     |
| - Corporate income tax                         | 0                     | 0                            | 0                             | 0                     |
| - Personal income tax                          | 1,490,041.365         | 1,123,254.169                | 760,890.355                   | 1,852,405.179         |
| - Natural resource tax                         | 0                     | 0                            | 0                             | 0                     |
| - Land and housing tax, and rentalcharges      | 0                     | 0                            | 0                             | 0                     |
| - Other taxes                                  | 0                     | 889,178.244                  | 0                             | 889,178.244           |
| <b>Total</b>                                   | <b>1,490,041.365</b>  | <b>2,027,883.418</b>         | <b>3,735,598.586</b>          | <b>2,757,034.428</b>  |

| 18. Accrued expenses                           | 6/30/2025            | 1/1/2025             |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Short-term</b>                           | <b>8,756,026.667</b> | <b>4,971,946.864</b> |
| - Annual leave                                 | 0                    | 0                    |
| - Costs during business shutdown               | 0                    | 0                    |
| - Accrued cost of sale of real estate products | 0                    | 0                    |
| - Others                                       | 8,756,026.667        | 4,971,946.864        |
| <b>b. Long-term</b>                            | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| - Interest expenses                            | 0                    | 0                    |
| - Others                                       | 0                    | 0                    |
| <b>Total</b>                                   | <b>8,756,026.667</b> | <b>4,971,946.864</b> |

| 19. Other payables                  | 6/30/2025              | 1/1/2025              |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a. Short-term</b>                | <b>83,994,646.579</b>  | <b>12,668,256.905</b> |
| - Surplus asset awaiting resolution | 0                      | 0                     |
| - Union funds                       | 3,403,016.635          | 3,320,481.330         |
| - Social insurance                  | 424,147.318            | 0                     |
| - Health insurance                  | 0                      | 86,296.365            |
| - Unemployment insurance            | 0                      | 38,159.540            |
| - Equitization payable              | 0                      | 0                     |
| - Deposits received                 | 0                      | 0                     |
| - Dividend, profit payable          | 324,242.900            | 324,242.900           |
| - Others                            | 79,843,239.726         | 8,899,076.770         |
| <b>b. Long-term</b>                 | <b>103,118,561.173</b> | <b>74,602,656.033</b> |
| - Deposits received                 | 103,118,561.173        | 74,602,656.033        |
| - Others                            | 0                      | 0                     |
| <b>c. Overdue balance</b>           | <b>0</b>               | <b>0</b>              |

| 20. Unearned revenue                                         | 6/30/2025        | 1/1/2025          |
|--------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
| <b>a. Short-term</b>                                         | <b>8,014.704</b> | <b>50.727.273</b> |
| - Deferred revenue                                           | 8.014.704        | 50.727.273        |
| - Revenue related to customer loyalty program                | 0                | 0                 |
| - Other unearned revenue                                     | 0                | 0                 |
| <b>b. Long-term</b>                                          | <b>0</b>         | <b>0</b>          |
| <b>c. Contract with customer which Company cannot fulfil</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>          |

| 21. Provisions             | 6/30/2025 | 1/1/2025 |
|----------------------------|-----------|----------|
| <b>a. Short-term</b>       | <b>0</b>  | <b>0</b> |
| - Maintenance warranties   | 0         | 0        |
| - Restructuring provision  | 0         | 0        |
| - Restructuring provisions | 0         | 0        |
| - Others                   | 0         | 0        |
| <b>b. Long-term</b>        | <b>0</b>  | <b>0</b> |
| - Maintenance warranties   | 0         | 0        |
| - Restructuring provision  | 0         | 0        |
| - Restructuring provisions | 0         | 0        |
| - Others                   | 0         | 0        |

| 22. Deferred income tax assets and deferred income tax payable               | 6/30/2025     | 1/1/2025      |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>a. Deferred income tax assets</b>                                         |               |               |
| - CIT rate used to determine the value of deferred income tax assets         | 20%           | 20%           |
| - Deferred income tax assets related to the deductible temporary difference  | 5.488.345.094 | 4.795.025.872 |
| - Deferred income tax assets related to unused taxable losses                | 0             | 0             |
| - Deferred income tax assets related to unused tax incentives                | 0             | 0             |
| - Offsetting amount with deferred income tax liabilities                     | 0             | 0             |
| <b>b. Deferred tax liabilities</b>                                           |               |               |
| - CIT rate used to determine the value of deferred income tax                | 20%           | 20%           |
| - Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences | 0             | 0             |
| - Offsetting amount with deferred income tax assets liabilities              | 0             | 0             |

## 23. Owners' equity

### a. Changes in owners' equity

| Items                                   | Share capital   | Share premium | Treasury shares | Investment and development fund | Retained profits | Non-controlling interest | Total             |
|-----------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------|---------------------------------|------------------|--------------------------|-------------------|
| Balance at 1/1/2025                     | 603.426.380.000 | 0             | -49.700.000     | 156.674.720.641                 | 95.013.940.939   | 13.899.624.163           | 868.964.965.743   |
| - Capital increase in the previous year | 0               | 0             | 0               | 0                               | 0                | 0                        | 0                 |
| - Net profit for the previous year      | 0               | 0             | 0               | 0                               | 60.681.251.666   | 3.055.794.728            | 63.737.046.394    |
| - Other capital increase                | 0               | 0             | 0               | 0                               | 0                | 0                        | 0                 |
| - Capital decrease in the previous year | 0               | 0             | 0               | 0                               | 0                | 0                        | 0                 |
| - Losses for the previous year          | 0               | 0             | 0               | 0                               | 0                | 0                        | 0                 |
| - Other capital decrease                | 0               |               | 0               | 0                               | (95.305.047.351) | (5.593.809.478)          | (100.898.856.829) |
| Balance at 30/06/2025                   | 603.426.380.000 | 0             | (49.700.000)    | 156.674.720.641                 | 60.390.145.254   | 11.361.609.413           | 831.803.155.308   |
| Balance at 1/1/2025                     | 603.426.380.000 | 0             | (49.700.000)    | 156.674.720.641                 | 108.110.433.227  | 15.629.526.686           | 883.791.360.554   |

|                                |                 |   |              |                 |                   |                 |                   |
|--------------------------------|-----------------|---|--------------|-----------------|-------------------|-----------------|-------------------|
| - Capital increase in the year | 0               | 0 | 0            | 0               | 0                 | 0               | 0                 |
| - Net profit for the year      | 0               | 0 | 0            | 0               | 55.608.301.154    | 3.879.750.060   | 59.488.051.214    |
| - Other capital increase       | 0               | 0 | 0            | 0               | 0                 | 0               | 0                 |
| - Capital decrease in the year | 0               | 0 | 0            | 0               | (108.110.433.227) | 0               | (108.110.433.227) |
| - Losses for the year          | 0               | 0 | 0            | 0               | 0                 | 0               | 0                 |
| - Other capital decrease       | 0               | 0 | 0            | 0               | (380.563.214)     | (7.312.783.347) | (7.693.346.561)   |
| Balance at 36/30/2025          | 603.426.380.000 | 0 | (49.700.000) | 156.674.720.641 | 55.227.737.940    | 12.196.493.399  | 827.475.631.980   |

- - - - (0)

|                                                      |                        |                        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>b. Details of the owner's contributed capital</b> | <b>6/30/2025</b>       | <b>1/1/2025</b>        |
| - Vietnam National Petroleum Group                   | 316.042.990.000        | 316.042.990.000        |
| - Other owner's contributed capital                  | 287.349.860.000        | 287.349.860.000        |
| - Treasury shares                                    | 33.530.000             | 33.530.000             |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>603.426.380.000</b> | <b>603.426.380.000</b> |

|                                                                                   |                 |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>c. Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits</b> | <b>2025</b>     | <b>2025</b>     |
| - Contributed capital                                                             |                 |                 |
| + Beginning balance                                                               | 603.426.380.000 | 603.426.380.000 |
| + Increase                                                                        | 0               | 0               |
| + Decrease                                                                        | 0               | 0               |
| + Ending balance                                                                  | 603.426.380.000 | 603.426.380.000 |
| - Dividends declared and paid during the year                                     |                 |                 |
| + Dividends on ordinary shares                                                    |                 |                 |
| + Dividends on preference shares                                                  |                 |                 |

|                                  |                  |                 |
|----------------------------------|------------------|-----------------|
| <b>d. Shares</b>                 | <b>6/30/2025</b> | <b>1/1/2025</b> |
| - Authorized shares              | 60.342.638       | 60.342.638      |
| - Issued shares                  | 60.342.638       | 60.342.638      |
| + Ordinary shares                | 60.342.638       | 60.342.638      |
| + Preferred shares               | 0                | 0               |
| - Treasury shares                | 3.353            | 3.353           |
| + Ordinary shares                | 3.353            | 3.353           |
| + Preferred shares               | 0                | 0               |
| - Shares in circulation          | 60.339.285       | 60.339.285      |
| + Ordinary shares                | 60.339.285       | 60.339.285      |
| + Preferred shares               | 0                | 0               |
| * Par value of outstanding share | 10.000           | 10.000          |

|                                                                            |             |             |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| <b>d. Dividends</b>                                                        | <b>2025</b> | <b>2024</b> |
| - Dividends declared after the date of reporting period                    | 0           | 0           |
| + Dividends on ordinary shares                                             | 0           | 0           |
| + Dividends on preference shares                                           | 0           | 0           |
| - Accumulated dividends on cumulative preference shares not yet recognised | 0           | 0           |

|                                                                                                                                   |                  |                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|
| <b>e. Corporate funds</b>                                                                                                         | <b>6/30/2025</b> | <b>1/1/2025</b> |
| - Investment and development fund                                                                                                 | 156.674.720.641  | 156.674.720.641 |
| - Other funds                                                                                                                     | 0                | 0               |
| <b>g. Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>        |

| 24. Asset revaluation difference                                                                                                                                             | 2025 | 2024 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|
| The reason for the change between the beginning of the year and the end of the year (in what cases is the revaluation, which assets are revalued, under which decisions?...) |      |      |

| 25. Exchange rate difference                                         | 2025 | 2024 |
|----------------------------------------------------------------------|------|------|
| - Exchange rate difference due to conversion of financial statements | 0    | 0    |
| - Exchange rate differences arising from other reasons               | 0    | 0    |

| 26. Funding sources                            | 2025 | 2024 |
|------------------------------------------------|------|------|
| - Funding sources allocated in the year        | 0    | 0    |
| - Career expenses                              | 0    | 0    |
| - The remaining funding at the end of the year | 0    | 0    |

| 27. Items off the balance sheet                                                                                 | 6/30/2025 | 1/1/2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|
| <b>a. Outsourced assets:</b> The total minimum future rent of the non-cancellable asset operating lease by term | 0         | 0        |
| - 1 year or less                                                                                                | 0         | 0        |
| - Over 1 year to 5 years                                                                                        | 0         | 0        |
| - Over 5 years                                                                                                  | 0         | 0        |
| <b>b. Property held under trust or for processing</b>                                                           | 0         | 0        |
| - Goods held under trust or for processing                                                                      | 0         | 0        |
| - Goods received on consignment for sale, deposit                                                               | 0         | 0        |
| <b>c. Foreign currencies</b>                                                                                    | 0         | 0        |
| - USD                                                                                                           | 0         | 0        |
| - Euro                                                                                                          | 0         | 0        |
| <b>d. Bad debt written off</b>                                                                                  | 0         | 0        |
| <b>e. Other informations</b>                                                                                    | 0         | 0        |

## VI. Notes for items presented on business performance reports

ĐVT: đồng

| 28 - Revenue from sale of goods and rendering of services (Mã số 01) | 2025                     | 2024                     |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a. Gross revenue</b>                                              | <b>2.350.436.527.982</b> | <b>2.055.345.365.510</b> |
| - Sale of goods                                                      | 2.333.918.192.970        | 2.027.846.023.485        |
| - Rendering of services                                              | 15.021.573.899           | 25.505.570.596           |
| - Rental income                                                      | 1.496.761.113            | 1.993.771.429            |
| <b>b. Revenue with related parties</b>                               | <b>596.789.625.362</b>   | <b>576.326.798.521</b>   |

| 29- Less revenue deductions (Mã số 02) | 2025                  | 2024                  |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Less revenue deductions</b>         | <b>36.175.629.466</b> | <b>38.055.659.639</b> |
| in which:                              |                       |                       |
| - Sales discounts                      | 24.327.198.174        | 26.801.175.095        |
| - Devaluation of sale                  | 0                     | 0                     |
| - Sales returns                        | 11.848.431.292        | 11.254.484.544        |

| 30- Cost of goods sold (Mã số 11)                                           | 2025              | 2024              |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Cost of merchandise sold                                                  | 1.820.255.190.667 | 1.550.625.459.479 |
| - Cost of finished goods sold                                               | 78.505.307.207    | 99.353.537.060    |
| In which: The cost of real estate goods deducted in advance includes:       | 0                 | 0                 |
| + Items of expenses deducted in advance                                     | 0                 | 0                 |
| + Value deducted in advance to the cost of each item                        | 0                 | 0                 |
| + Estimated time that expenses incurred                                     | 0                 | 0                 |
| - Cost of services rendered                                                 | 15.118.237.764    | 22.729.637.784    |
| - Net book value, selling expenses from investment properties sold/disposed | 0                 | 0                 |

|                                            |                          |                          |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Operating costs of investment properties | 1.049.940.767            | 850.694.391              |
| - Shortage, deficits of inventories        | 0                        | 0                        |
| - Inefficient production costs             | 0                        | 0                        |
| - Inventory price reduction provisions     | 0                        |                          |
|                                            | 0                        | 0                        |
| <b>Total</b>                               | <b>1.914.928.676.405</b> | <b>1.673.559.328.714</b> |

|                                                                  |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>31 – Financial income (Mã số 21)</b>                          | <b>2025</b>           | <b>2024</b>           |
| - Interest income from deposits                                  | 47.245.316.651        | 42.622.856.691        |
| - Gain from disposal of investments                              | 0                     | 0                     |
| - Dividends earned, profit distributed                           | 0                     | 0                     |
| - Foreign exchange gains                                         | 4.977.727.456         | 607.331.084           |
| - Interest from credit sales, discount earned from early payment | 0                     | 4.096.000             |
| - Other                                                          | 0                     | 0                     |
| <b>Total</b>                                                     | <b>52.223.044.107</b> | <b>43.234.283.775</b> |

|                                                                        |                       |                       |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>32 – Financial expenses (Mã số 22)</b>                              | <b>2025</b>           | <b>2024</b>           |
| - Interest expense                                                     | 27.906.652.808        | 20.054.911.531        |
| - Discounts for early payment/interest on credit sales                 | 0                     | 0                     |
| - Loss on disposal of investments                                      | 0                     | 0                     |
| - Foreign exchange losses                                              | 10.160.820.362        | 6.789.186.685         |
| - Provision for diminution in value of securities held for trading and | -50.649.189           | 32.797.814            |
| - Other finance expenses                                               | 172.152.207           | 0                     |
| - Other deduction of finance expenses                                  | 0                     | 0                     |
| <b>Total</b>                                                           | <b>38.188.976.188</b> | <b>26.876.896.030</b> |

|                                       |                      |                    |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>33 – Other income</b>              | <b>2025</b>          | <b>2024</b>        |
| - Gain from disposals of fixed assets | 154.296.296          | 213.228.953        |
| - Gains from revaluation of assets    | 0                    | 0                  |
| - Penalty received                    | 0                    | 0                  |
| - Tax deduction                       | 0                    | 0                  |
| - Others                              | 4.347.512.286        | 282.937.175        |
| <b>Total</b>                          | <b>4.501.808.582</b> | <b>496.166.128</b> |

|                                   |                    |                   |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>34 – Other expenses</b>        | <b>2025</b>        | <b>2024</b>       |
| - Loss from disposal of assets    | 4.837.963          | 34.504.677        |
| - Loss from revaluation of assets | 0                  | 0                 |
| - Penalty paid                    | 160.378.689        | 16.653.633        |
| - Others                          | 17.185.399         | 52.578            |
| <b>Total</b>                      | <b>182.402.051</b> | <b>51.210.888</b> |

|                                                                      |                        |                        |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>35 – Selling expenses and General and administration expenses</b> | <b>2025</b>            | <b>2024</b>            |
| <b>a. General and administration expenses</b>                        | <b>110.329.345.389</b> | <b>96.314.589.949</b>  |
| + Staff costs                                                        | 63.650.837.136         | 53.870.567.517         |
| + Depreciation and amortisation                                      | 2.900.573.961          | 2.874.349.468          |
| + Debt provision                                                     | 275.821.993            | 34.347.478             |
| + Outside purchasing services cost                                   | 28.894.523.126         | 35.181.593.201         |
| + Other expenses                                                     | 14.607.589.173         | 4.353.732.285          |
| <b>b. Selling expenses</b>                                           | <b>230.937.748.680</b> | <b>183.750.794.264</b> |
| + Staff costs                                                        | 69.216.778.389         | 50.917.834.637         |
| + Depreciation and amortisation                                      | 1.287.331.792          | 1.273.750.846          |
| + Chi phí hao mòn vô bình gas                                        | 21.283.124.603         | 27.716.171.137         |
| + Outside purchasing services cost                                   | 63.060.800.197         | 95.030.040.671         |

|                                                                            |                |               |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| + Other expenses                                                           | 76.089.713.699 | 8.812.996.973 |
| <b>c. Reduced Selling expenses and General and administration expenses</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>      |
| - Return of product and goods warranty provisions                          | 0              | 0             |
| - Return of provision for restructuring and other provisions               | 0              | 0             |
| - Others                                                                   | 0              | 0             |

| <b>36– Production and business costs by element</b> | <b>2025</b>            | <b>2024</b>            |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Raw materials                                     | 153.758.715.943        | 139.428.425.337        |
| - Staff costs                                       | 170.663.930.773        | 140.431.525.867        |
| - Depreciation and amortisation                     | 18.499.951.251         | 18.879.881.474         |
| - Outside purchasing services cost                  | 133.054.815.821        | 149.400.398.332        |
| - Other expenses                                    | 140.488.582.193        | 92.668.992.169         |
| <b>Total</b>                                        | <b>616.465.995.981</b> | <b>540.809.223.179</b> |

| <b>37 – Current corporate income tax expense</b>                                                         | <b>2025</b>    | <b>2024</b>    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Expenses for corporate income tax calculated on taxable income in the current year                     | 17.623.870.500 | 16.881.778.859 |
| - Adjustment of corporate income tax expenses of previous years to current income tax expenses this year | 0              | 0              |
| - Total current corporate income tax expenses                                                            | 0              | 0              |

| <b>38 – Deferred corporate income tax expenses</b>                                             | <b>2025</b>  | <b>2024</b>  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|
| - Deferred corporate income tax expenses arising from temporary taxable differences            | 0            | 0            |
| - Deferred corporate income tax expenses arising from the return of deferred income tax assets | -693.319.222 | -151.489.324 |
| - Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences           | 0            | 0            |
| - Deferred corporate income tax income arising from unused taxable losses and tax incentives   | 0            | 0            |
| - Deferred corporate income tax income arising from the refund of deferred income tax payable  | 0            | 0            |
| - Total deferred corporate income tax expenses                                                 | 0            | 0            |

## VII. Additional Information for Items Presented in the Statement of Cash Flows

| <b>1. Non-monetary transactions affecting the Future Cash Flow Statement</b>                     | <b>2025</b> | <b>2024</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Purchase of assets by receiving related debts directly or through financial leasing operations | 0           | 0           |
| - Buying a business through a stock issue                                                        | 0           | 0           |
| - Converting debt into equity                                                                    | 0           | 0           |
| - Other non-monetary transactions                                                                | 0           | 0           |

**2. Amounts held by the enterprise but not used: None**

**3. Actual borrowed amount in the period:**

- Proceeds from borrowing under ordinary contracts: 1.915.281.606.743 VND

**4. The amount of money actually paid for the loan principal in the period:**

- Principal repayment of loans under ordinary contracts: 1.582.955.345.579 VND

### Other informations

1. Potential debts, commitments, and other financial information: None
2. Events arising after the end of the annual accounting period: None
3. Information about related parties: Appendix attached

4. Presentation of assets, revenue, business results by division (by business field or geographical area) according to the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment report" (2): The Corporation continues to make financial statements without presenting segment reports for the following reasons:
  - Pursuant to paragraph No. 09 - Division by business field of Vietnam Accounting Standard No. 28 - Divisional report, Petrolimex Gas Corporation - Joint Stock Company is an enterprise mainly business LPG products. In addition, other goods and services are also to serve the business of LPG and its proportion are very small.
  - Pursuant to paragraph No. 9 – Division by geographical area of Vietnam Accounting Standard No. 28 – Division Report, although the Corporation has subsidiaries and branches operating throughout the provinces and cities of the country, the business environment of these subsidiaries and branches does not differ in terms of risks and economic benefits, as well as there are no differences in conditions of politics and geography as stated in the Vietnam Accounting Standard.
5. Comparative information (changes in information in the financial statements of previous accounting years):  
None
6. Information on continuous operation: The Corporation operates continuously in accordance with the Company's charter, business registration and the provisions of law.

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025

**PREPARER**

  
Phạm Văn Học

**CHIEF ACCOUNTANT**

  
Nguyễn Thị Thanh Huyền

**GENERAL DIRECTOR**

  
Nguyễn Hữu Quang

**CUSTOMER RECEIVABLES FROM RELATED PARTIES**

| No | RELATED PARTIES                     | 6/30/2025              | 1/1/2025               |
|----|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|    | <b>Total</b>                        | <b>126.866.007.494</b> | <b>137.370.428.207</b> |
| 1  | Ha Giang Petroleum Co.,Ltd          | 4.290.335.211          | 6.360.261.115          |
| 2  | Cao Bang Petroleum Co.,Ltd          | 2.791.363.467          | 2.267.848.775          |
| 3  | Lai Chau Petroleum Co.,Ltd          | 2.205.348.233          | 1.559.100.612          |
| 4  | Lao Cai Petroleum Co.,Ltd           | 5.383.199.145          | 4.710.238.486          |
| 5  | Dien Bien Petroleum Co.,Ltd         | 4.636.116.240          | 7.198.803.202          |
| 6  | Tuyen Quang Petroleum Co.,Ltd       | 2.893.070.858          | 3.663.969.466          |
| 7  | Yen Bai Petroleum Co.,Ltd           | 677.308.700            | 1.105.401.269          |
| 8  | Thai Nguyen Petroleum Co.,Ltd       | 4.217.899.317          | 4.527.050.081          |
| 9  | Bac Can Petroleum Branch            | 1.178.969.171          | 1.035.650.333          |
| 10 | Bac Giang Petroleum Co.,Ltd         | 1.610.958.794          | 1.601.879.724          |
| 11 | Lang Son Petroleum Branch           | 3.861.014.551          | 7.332.331.542          |
| 12 | Phu Tho Petroleum Co.,Ltd           | 9.896.853.716          | 10.356.797.445         |
| 13 | Ha Noi Petroleum Co.,Ltd            | 861.118.080            | 755.558.362            |
| 14 | Vinh Phuc Petroleum Branch          | 1.235.148.038          | 1.235.148.038          |
| 15 | Ha Son Binh Petroleum Co.,Ltd       | 1.463.217.224          | 2.605.151.623          |
| 16 | Hoa Binh Petroleum Branch           | 1.544.968.682          | 1.140.055.192          |
| 17 | Son La Petroleum Branch             | 3.108.308.937          | 1.971.471.927          |
| 19 | Hai Phong Petroleum Co.,Ltd         | 1.312.272.814          | 1.525.899.946          |
| 20 | Thai Binh Petroleum Co.,Ltd         | 1.258.694.059          | 508.353.593            |
| 21 | Nam Dinh Petroleum Co.,Ltd          | 2.263.976.484          | 2.208.373.993          |
| 22 | Ha Nam Petroleum Branch             | 1.355.414.270          | 667.052.130            |
| 23 | Ninh Binh Petroleum Branch          | 174.598.666            | 190.072.782            |
| 24 | Quang Ninh Petroleum Co.,Ltd        | 380.000.246            | -                      |
| 25 | Quang Ninh Petroleum Enterprise     | -                      | 377.785.340            |
| 26 | K130 Petroleum Logistics Enterprise | 6.349.736              | 6.349.736              |
| 26 | Hai Duong Petroleum Branch          | 567.674.800            | -                      |
| 27 | Thanh Hoa Petroleum Co.,Ltd         | 2.687.609.418          | 2.162.709.418          |
| 28 | Nghe An Petroleum Co.,Ltd           | 1.211.104.356          | 865.637.276            |
| 29 | Ha Tinh Petroleum Co.,Ltd           | 2.585.644.099          | 2.732.203.153          |
| 30 | Vinh Phuc Petroleum Co.,Ltd         | 1.655.861.122          | 2.129.737.274          |
| 31 | Bac Ninh Petroleum Co.,Ltd          | 858.135.533            | 792.556.960            |
| 32 | Hai Duong Petroleum Co.,Ltd         | 239.511.344            | 269.249.355            |
| 34 | Quang Nam Petroleum Co.,Ltd         | 1.127.581.318          | 617.986.403            |
| 35 | Quang Binh Petroleum Co.,Ltd        | 4.565.623.072          | 4.609.285.416          |
| 36 | Quang Tri Petroleum Co.,Ltd         | 2.302.683.239          | 2.037.531.456          |
| 37 | Thua Thien Hue Petroleum Co.,Ltd    | 3.364.681.557          | 6.072.781.703          |
| 38 | Da Nang Petroleum Co.,Ltd           | 659.017.601            | 418.185.113            |
| 39 | Quang Nam Petroleum Branch          | 1.389.953.809          | 1.389.953.809          |
| 40 | North Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd  | 2.420.540.031          | 2.108.167.885          |
| 41 | Kon Tum Petroleum Branch            | 1.370.485.266          | 1.278.791.892          |
| 42 | Quang Ngai Petroleum Branch         | 1.557.705.822          | 1.058.383.877          |
| 43 | Binh Dinh Petroleum Branch          | 508.551.608            | 293.084.754            |
| 44 | South Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd  | 4.551.246.476          | 2.004.605.562          |
| 45 | Đak Nong Petroleum Branch           | 1.033.217.079          | 1.087.545.583          |
| 46 | Phu Khanh Petroleum Co.,Ltd         | 1.483.426.672          | 1.280.544.421          |
| 47 | Phu Yen Petroleum Branch            | 742.151.522            | 506.107.216            |

| No | RELATED PARTIES                                    | 6/30/2025     | 1/1/2025       |
|----|----------------------------------------------------|---------------|----------------|
| 48 | Ninh Thuan Petroleum Banch                         | 708.405.760   | 513.466.720    |
| 49 | Lam Dong Petroleum Co.,Ltd                         | 8.086.056.906 | 11.278.635.470 |
| 50 | Tay Ninh Petroleum Co.,Ltd                         | 1.211.814.315 | 1.714.629.280  |
| 51 | Song Be Petroleum Co.,Ltd                          | 753.017.128   | 758.812.115    |
| 52 | Binh Phuoc Petroleum Banch                         | 1.248.268.328 | 1.151.197.800  |
| 53 | Ba Ria-Vung Tau Petroleum Co.,Ltd                  | 3.347.751.756 | 3.250.220.193  |
| 55 | Dong Nai Petroleum Co.,Ltd                         | 1.587.520.910 | 1.688.442.708  |
| 56 | KVII Petroleum Co.,Ltd                             | -             | 636.148.028    |
| 57 | Nha Be Petroleum General Depot                     | -             | 5.180.000      |
| 58 | Long An Petroleum Co.,Ltd                          | 1.611.731.063 | 2.787.432.189  |
| 59 | Tien Giang Petroleum Co.,Ltd                       | 2.057.717.870 | 4.172.991.101  |
| 60 | Dong Thap Petroleum Co.,Ltd                        | 2.098.077.640 | 2.313.182.632  |
| 61 | An Giang Petroleum Co.,Ltd                         | 1.284.560.765 | -              |
| 62 | Vinh Long Petroleum Co.,Ltd                        | 302.345.246   | 208.085.246    |
| 63 | Ben Tre Petroleum Co.,Ltd                          | 1.082.489.918 | 2.507.246.260  |
| 64 | Southwest Petroleum Co.,Ltd                        | 1.073.087.401 | 982.202.915    |
| 65 | Hau Giang Petroleum Banch                          | 60.561.566    | 103.808.278    |
| 66 | Soc Trang Petroleum Banch                          | 755.842.789   | 849.711.962    |
| 67 | Bac Lieu Petroleum Banch                           | 40.410.000    | 47.510.000     |
| 68 | Tra Vinh Petroleum Co.,Ltd                         | 942.327.109   | 767.768.610    |
| 69 | Ca Mau Petroleum Co.,Ltd                           | 905.090.000   | 811.276.814    |
| 70 | Vietnam Petroleum Group                            | 10.508.256    | 10.508.256     |
| 72 | PTS Hai Phong Shipbuilding Co., Ltd.               | 120.699.160   | 103.370.200    |
| 73 | Petrolimex Shipbuilding and Trading Co., Ltd (PSC) | 37.473.220    | 68.539.126     |
| 74 | PETROLIMEX SERVICES CORPORATION (PTC)              | 1.301.962.786 | 1.258.644.534  |
| 74 | CN Cty CP TM&VT Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh     | 40.210.000    | -              |
| 75 | PETROLIMEX ENGINEERING JSC                         | 708.917.219   | 589.743.982    |
| 76 | Petroleum Logistic Service and Investment JSC      | -             | 165.770.550    |
| 77 | PETROLIMEX EQUIPMENTS JSC                          | 250.000       | 250.000        |

## OTHER LONG-TERM PAYABLE TO RELATED PARTIES

| No. | RELATED PARTIES                    | 6/30/2025              | 1/1/2025               |
|-----|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|     | <b>Total</b>                       | <b>236.143.336.164</b> | <b>245.597.628.955</b> |
| 1   | Ha Giang Petroleum Co.,Ltd         | 15.452.050.000         | 15.003.310.000         |
| 2   | Cao Bang Petroleum Co.,Ltd         | 7.678.000.000          | 7.677.500.000          |
| 3   | Lai Chau Petroleum Co.,Ltd         | 6.431.920.000          | 6.411.180.000          |
| 4   | Lao Cai Petroleum Co.,Ltd          | 5.213.397.492          | 5.030.370.810          |
| 5   | Dien Bien Petroleum Co.,Ltd        | 7.223.302.500          | 7.328.442.500          |
| 6   | Tuyen Quang Petroleum Co.,Ltd      | 8.291.390.000          | 8.388.550.000          |
| 7   | Yen Bai Petroleum Co.,Ltd          | 1.590.636.460          | 1.541.498.298          |
| 8   | Thai Nguyen Petroleum Co.,Ltd      | 7.290.122.020          | 7.290.122.020          |
| 9   | Bac Can Petroleum Branch           | 4.450.290.000          | 4.007.150.000          |
| 10  | Bac Giang Petroleum Co.,Ltd        | 0                      | 3.772.936.458          |
| 11  | Lang Son Petroleum Branch          | 0                      | 8.214.781.135          |
| 12  | Phu Tho Petroleum Co.,Ltd          | 11.549.809.642         | 11.272.286.682         |
| 13  | Ha Noi Petroleum Co.,Ltd           | 332.984.216            | 327.139.104            |
| 14  | Vinh Phuc Petroleum Branch         | 484.580.000            | 484.580.000            |
| 15  | Ha Son Binh Petroleum Co.,Ltd      | 1.999.686.458          | 2.080.942.736          |
| 16  | Hoa Binh Petroleum Branch          | 1.463.579.194          | 1.434.048.970          |
| 17  | Son La Petroleum Branch            | 9.027.480.674          | 8.962.149.194          |
| 19  | Hai Phong Petroleum Co.,Ltd        | 2.720.854.396          | 2.613.453.230          |
| 20  | Thai Binh Petroleum Co.,Ltd        | 2.811.660.000          | 2.703.380.000          |
| 21  | Nam Dinh Petroleum Co.,Ltd         | 1.107.716.054          | 1.046.336.054          |
| 22  | Ha Nam Petroleum Branch            | 817.026.728            | 529.360.000            |
| 23  | Ninh Binh Petroleum Branch         | 1.079.870.000          | 977.170.000            |
| 23  | Quang Ninh Petroleum Co.,Ltd       | 411.464.036            | 0                      |
| 24  | Quang Ninh Petroleum Enterprise    | 0                      | 127.480.000            |
| 26  | Thanh Hoa Petroleum Co.,Ltd        | 7.508.580.988          | 7.058.574.306          |
| 27  | Nghe An Petroleum Co.,Ltd          | 11.629.421.794         | 11.718.743.812         |
| 28  | Ha Tinh Petroleum Co.,Ltd          | 6.706.107.624          | 6.659.734.754          |
| 29  | Vinh Phuc Petroleum Co.,Ltd        | 2.012.658.612          | 1.926.628.208          |
| 30  | Bac Ninh Petroleum Co.,Ltd         | 425.779.956            | 408.725.382            |
| 31  | Hai Duong Petroleum Co.,Ltd        | 2.019.510.000          | 2.050.080.000          |
| 32  | Hung Yen Petroleum Co.,Ltd         | 0                      | 1.241.993.588          |
| 33  | Quang Nam Petroleum Co.,Ltd        | 8.957.630.000          | 8.997.890.000          |
| 34  | Quang Binh Petroleum Co.,Ltd       | 8.925.710.000          | 8.881.870.000          |
| 35  | Quang Tri Petroleum Co.,Ltd        | 7.490.010.000          | 7.652.110.000          |
| 36  | Thua Thien Hue Petroleum Co.,Ltd   | 15.249.021.346         | 15.124.471.884         |
| 37  | Da Nang Petroleum Co.,Ltd          | 6.498.550.000          | 6.449.470.000          |
| 38  | Quang Nam Petroleum Branch         | 1.234.000.000          | 1.234.000.000          |
| 39  | North Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd | 3.254.804.350          | 3.174.691.480          |
| 40  | Kon Tum Petroleum Branch           | 4.711.774.888          | 4.639.694.888          |
| 41  | Quang Ngai Petroleum Branch        | 5.929.590.000          | 5.866.270.000          |
| 42  | Binh Dinh Petroleum Co.,Ltd        | 3.259.874.530          | 3.147.517.310          |
| 43  | South Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd | 2.128.705.740          | 2.143.878.610          |
| 44  | Đak Nong Petroleum Banch           | 725.080.000            | 738.640.000            |
| 45  | Phu Khanh Petroleum Co.,Ltd        | 2.068.830.628          | 2.028.423.184          |
| 46  | Phu Yen Petroleum Banch            | 2.179.964.440          | 2.132.964.440          |
| 47  | Ninh Thuan Petroleum Banch         | 1.421.920.000          | 1.381.780.000          |

| No. | RELATED PARTIES                                     | 6/30/2025     | 1/1/2025      |
|-----|-----------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 48  | Lam Dong Petroleum Co.,Ltd                          | 7.338.357.672 | 7.128.355.026 |
| 49  | Tay Ninh Petroleum Co.,Ltd                          | 1.322.097.220 | 1.285.097.220 |
| 50  | Song Be Petroleum Co.,Ltd                           | 503.430.000   | 539.950.000   |
| 51  | Binh Phuoc Petroleum Banch                          | 967.510.000   | 819.950.000   |
| 52  | Ba Ria-Vung Tau Petroleum Co.,Ltd                   | 216.761.974   | 215.941.974   |
| 53  | Binh Thuan Petroleum Banch                          | 420.510.000   | 420.510.000   |
| 54  | Dong Nai Petroleum Co.,Ltd                          | 738.667.400   | 729.471.660   |
| 55  | KVII Petroleum Co.,Ltd                              | 1.444.400.000 | 1.444.400.000 |
| 56  | Nha Be Petroleum General Depot                      | 27.320.000    | 27.320.000    |
| 57  | Long An Petroleum Co.,Ltd                           | 1.221.228.296 | 1.173.968.296 |
| 58  | Tien Giang Petroleum Co.,Ltd                        | 4.099.484.440 | 4.043.164.440 |
| 59  | Dong Thap Petroleum Co.,Ltd                         | 3.041.340.000 | 3.051.803.722 |
| 60  | An Giang Petroleum Co.,Ltd                          | 1.345.650.000 | 1.329.390.000 |
| 61  | Vinh Long Petroleum Co.,Ltd                         | 1.702.653.722 | 1.608.393.722 |
| 62  | Ben Tre Petroleum Co.,Ltd                           | 1.442.560.000 | 1.437.510.000 |
| 63  | Southwest Petroleum Co.,Ltd                         | 883.060.000   | 902.620.000   |
| 64  | Hau Giang Petroleum Banch                           | 334.350.000   | 320.310.000   |
| 65  | Soc Trang Petroleum Banch                           | 682.041.256   | 731.164.440   |
| 66  | Bac Lieu Petroleum Banch                            | 634.420.000   | 641.520.000   |
| 67  | Tra Vinh Petroleum Co.,Ltd                          | 1.320.694.036 | 1.241.878.610 |
| 68  | Ca Mau Petroleum Co.,Ltd                            | 3.052.700.000 | 2.981.260.000 |
| 69  | Petrolimex Petrochemical Company JSC                | 0             | 13.390.000    |
| 69  | Hai Phong Petrochemical Branch                      | 250.000       | 0             |
| 69  | Sai Gon Petrolimex Chemical Sai Gon                 | 12.740.000    | 0             |
| 69  | Petrolimex Asphalt Co., Ltd.                        | 400.000       | 0             |
| 70  | Kien Giang Petroleum Co.,Ltd                        | 250.000       | 250.000       |
| 70  | Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long                      | 500.000       | 0             |
| 71  | VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JSC                     | 0             | 283.920.000   |
| 71  | Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng                   | 191.240.000   | 0             |
| 72  | HAI PHONG SHIPYARD COMPANY LIMITED                  | 14.060.000    | 14.060.000    |
| 73  | VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY                  | 283.920.000   | 283.920.000   |
| 74  | PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY               | 0             | 500.000       |
| 75  | Petrolimex Shipbuilding and Trading Co., Ltd (PSC)  | 17.200.000    | 17.200.000    |
| 77  | PETROLIMEX NGHE TINH TRANSPORTATION AND SERVICE JSC | 896.860.808   | 935.226.234   |
| 78  | PETROLIMEX SAI GON TRANSPORTATION AND SERVICE JSC   | 20.494.574    | 20.494.574    |
| 79  | PETROLIMEX DA NANG TRANSPORTATION AND SERVICE JSC   | 70.330.000    | 70.330.000    |
| 80  | PETROLIMEX HA TAY TRANSPORTATION AND SERVICE JSC    | 1.500.000     | 1.500.000     |
| 81  | Branch of Ha Tay PTS Company in Hoa Binh            | 540.000       | 540.000       |
| 81  | Công ty CP Tư vấn xây dựng Petrolimex               | 47.230.000    | 0             |
| 81  | Cty CP TV XDựng PLX-XNDV Kthuật XLắp TM             | 18.850.000    | 0             |
| 82  | PETROLIMEX EQUIPMENTS JSC                           | 59.750.000    | 0             |
| 82  | XN cơ khí và xl x/dầu-CtyCPTBXD Petrolimex          | 2.640.000     | 0             |

## REVENUE WITH RELATED PARTIES

| No. | RELATED PARTIES                     | 2025                   | 2024                   |
|-----|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|     | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>596.789.625.362</b> | <b>576.326.798.521</b> |
| 1   | Ha Giang Petroleum Co.,Ltd          | 24.813.071.280         | 22.801.065.160         |
| 2   | Cao Bang Petroleum Co.,Ltd          | 9.293.649.720          | 7.932.537.360          |
| 3   | Lai Chau Petroleum Co.,Ltd          | 6.386.825.110          | 6.800.736.770          |
| 4   | Lao Cai Petroleum Co.,Ltd           | 17.990.849.070         | 16.830.980.330         |
| 5   | Dien Bien Petroleum Co.,Ltd         | 11.303.177.500         | 12.047.136.430         |
| 6   | Tuyen Quang Petroleum Co.,Ltd       | 11.465.140.800         | 11.465.413.080         |
| 7   | Yen Bai Petroleum Co.,Ltd           | 5.519.230.840          | 4.893.017.000          |
| 8   | Thai Nguyen Petroleum Co.,Ltd       | 12.498.044.760         | 12.478.348.010         |
| 9   | Bac Can Petroleum Branch            | 7.000.162.580          | 5.647.576.560          |
| 10  | Bac Giang Petroleum Co.,Ltd         | -                      | 6.594.418.980          |
| 11  | Lang Son Petroleum Branch           | -                      | 13.534.544.710         |
| 12  | Phu Tho Petroleum Co.,Ltd           | 26.412.862.130         | 23.072.146.780         |
| 13  | Ha Noi Petroleum Co.,Ltd            | 1.753.784.760          | 2.116.173.330          |
| 16  | Duc Giang Petroleum General Depot   | 416.400                | -                      |
| 17  | Ha Son Binh Petroleum Co.,Ltd       | 10.451.725.150         | 3.961.020.430          |
| 18  | Hoa Binh Petroleum Branch           | 6.014.464.710          | 5.063.577.180          |
| 19  | Son La Petroleum Branch             | 12.935.407.080         | 13.255.519.440         |
| 20  | K133 Petroleum Enterprise           | -                      | 5.780.786.870          |
| 21  | Hai Phong Petroleum Co.,Ltd         | 10.796.241.540         | 11.240.198.730         |
| 22  | Thai Binh Petroleum Co.,Ltd         | 15.310.549.247         | 14.049.827.048         |
| 23  | Nam Dinh Petroleum Co.,Ltd          | 10.135.787.975         | 9.145.385.995          |
| 24  | Ha Nam Petroleum Branch             | 3.598.983.050          | 2.203.254.980          |
| 25  | Ninh Binh Petroleum Branch          | 4.360.485.480          | 3.801.301.120          |
| 25  | Công ty Xăng dầu B12                | 2.118.880.830          | -                      |
| 26  | Quang Ninh Petroleum Enterprise     | 3.871.452.230          | 4.682.022.920          |
| 27  | K130 Petroleum Logistics Enterprise | -                      | 21.632.400             |
| 29  | Hai Duong Petroleum Branch          | 609.299.600            | -                      |
| 31  | Thanh Hoa Petroleum Co.,Ltd         | 19.436.727.590         | 18.314.280.320         |
| 32  | Nghe An Petroleum Co.,Ltd           | 21.758.899.180         | 22.260.166.820         |
| 33  | Ha Tinh Petroleum Co.,Ltd           | 12.742.789.160         | 13.219.520.070         |
| 34  | Vinh Phuc Petroleum Co.,Ltd         | 10.555.497.990         | 8.739.180.800          |
| 35  | Bac Ninh Petroleum Co.,Ltd          | 5.063.357.210          | 4.640.881.510          |
| 36  | Hai Duong Petroleum Co.,Ltd         | 4.616.884.010          | 4.427.891.130          |
| 37  | Hung Yen Petroleum Co.,Ltd          | -                      | 1.899.517.670          |
| 38  | Quang Nam Petroleum Co.,Ltd         | 26.410.259.014         | 27.011.122.270         |
| 39  | Quang Binh Petroleum Co.,Ltd        | 22.220.452.416         | 20.669.769.670         |
| 40  | Quang Tri Petroleum Co.,Ltd         | 21.972.956.167         | 21.512.494.543         |
| 41  | Thua Thien Hue Petroleum Co.,Ltd    | 37.862.828.864         | 33.819.819.116         |
| 42  | Da Nang Petroleum Co.,Ltd           | 7.499.575.320          | 7.043.801.218          |
| 44  | North Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd  | 9.613.872.070          | 9.389.710.489          |
| 45  | Kon Tum Petroleum Branch            | 8.621.035.829          | 8.922.733.262          |
| 46  | Quang Ngai Petroleum Branch         | 12.251.055.563         | 11.548.487.869         |
| 47  | Binh Dinh Petroleum Co.,Ltd         | 7.068.140.996          | 6.394.609.899          |
| 48  | South Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd  | 18.474.275.010         | 13.050.752.400         |
| 49  | Đak Nong Petroleum Banch            | 3.153.864.094          | 2.724.174.992          |

| No. | RELATED PARTIES                   | 2025           | 2024           |
|-----|-----------------------------------|----------------|----------------|
| 50  | Phu Khanh Petroleum Co.,Ltd       | 9.604.451.660  | 8.778.427.150  |
| 51  | Phu Yen Petroleum Banch           | 6.524.723.940  | 5.474.335.610  |
| 52  | Ninh Thuan Petroleum Banch        | 5.251.293.460  | 4.628.846.560  |
| 53  | Lam Dong Petroleum Co.,Ltd        | 26.609.190.714 | 21.744.098.834 |
| 54  | Tay Ninh Petroleum Co.,Ltd        | 3.609.033.979  | 2.581.616.196  |
| 55  | Song Be Petroleum Co.,Ltd         | 2.168.932.620  | 2.256.031.852  |
| 56  | Binh Phuoc Petroleum Banch        | 3.170.472.780  | 1.724.458.170  |
| 57  | Ba Ria-Vung Tau Petroleum Co.,Ltd | 14.274.541.426 | 13.206.189.860 |
| 58  | Binh Thuan Petroleum Banch        | -              | 3.782.623.150  |
| 59  | Dong Nai Petroleum Co.,Ltd        | 5.314.020.650  | 5.880.066.440  |
| 60  | Nha Be Petroleum General Depot    | 830.040        | 808.560        |
| 61  | Long An Petroleum Co.,Ltd         | 4.502.715.627  | 4.099.460.682  |

